BỘ Y TẾ	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 05 /2023/TT - BYT	*Hà Nội, ngày 10 tháng 3 năm 2023*

THÔNG TƯ

Quy định chế độ báo cáo định kỳ hoạt động phòng, chống HIV/AIDS

Căn cứ Luật Phòng, chống nhiễm vi rút gây ra hội chứng suy giảm miễn dịch mắc phải ở người (HIV/AIDS) số 64/2006/QH11 ngày 29 tháng 6 năm 2006; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống nhiễm vi rút gây ra hội chứng suy giảm miễn dịch mắc phải ở người (HIV/AIDS) số 71/2020/QH14 ngày 16 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 09/2019/NĐ-CP ngày 24 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ quy định về chế độ báo cáo của cơ quan hành chính nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 95/2022/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Phòng, chống HIV/AIDS;

Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Thông tư quy định chế độ báo cáo định kỳ hoạt động phòng, chống HIV/AIDS.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định về tần suất, phương thức, thời gian, nội dung, đối tượng, quy trình báo cáo định kỳ hoạt động phòng, chống HIV/AIDS.

Điều 2. Tần suất và phương thức gửi, nhận báo cáo

1. Tần suất báo cáo: báo cáo định kỳ hằng quý và báo cáo định kỳ hằng năm.

2. Phương thức gửi, nhận báo cáo: gửi trực tiếp báo cáo bản giấy hoặc gửi qua hệ thống thư điện tử hoặc gửi trực tuyến thông qua ứng dụng phần mềm báo cáo số liệu hoạt động phòng, chống HIV/AIDS.

3. Báo cáo hoạt động phòng, chống HIV/AIDS phải được ký, đóng dấu và lưu theo quy định của pháp luật về văn thư lưu trữ.

Điều 3. Thời gian chốt số liệu báo cáo

1. Báo cáo định kỳ hằng quý: tính từ ngày 15 của tháng trước kỳ báo cáo đến ngày 14 của tháng cuối quý của kỳ báo cáo.

2. Báo cáo định kỳ hằng năm: tính từ ngày 15 tháng 12 năm trước kỳ báo cáo đến ngày 14 tháng 12 của năm báo cáo.

Điều 4. Nội dung, đối tượng, quy trình báo cáo tại cấp xã

1. Nội dung thông tin báo cáo quý bao gồm hoạt động can thiệp giảm tác hại, tư vấn xét nghiệm HIV, truyền thông phòng, chống HIV/AIDS theo các biểu mẫu tương ứng với từng hoạt động quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Đơn vị báo cáo gồm các cơ quan, tổ chức có thực hiện hoạt động phòng, chống HIV/AIDS trên địa bàn thuộc thẩm quyền quản lý của Ủy ban nhân dân cấp xã.

3. Trạm y tế xã là đơn vị nhận và tổng hợp báo cáo theo nội dung quy định tại khoản 1 Điều này.

4. Các đơn vị được quy định tại khoản 2 Điều này nộp báo cáo cho Trạm y tế xã chậm nhất vào ngày 16 của tháng cuối kỳ báo cáo.

Điều 5. Nội dung, đối tượng, quy trình báo cáo tại cấp huyện

1. Nội dung báo cáo:

a) Trạm y tế xã báo cáo theo quy định tại khoản 3 Điều 4 Thông tư này;

b) Các cơ quan, tổ chức có thực hiện hoạt động phòng, chống HIV/AIDS thuộc thẩm quyền quản lý của Ủy ban nhân dân cấp huyện báo cáo quý, báo cáo năm kết quả hoạt động can thiệp giảm tác hại, tư vấn xét nghiệm HIV, truyền thông phòng, chống HIV/AIDS, điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế (Methadone), quản lý điều trị ARV, quản lý điều trị đồng nhiễm HIV, Lao và viêm gan C, dự phòng lây truyền HIV từ mẹ sang con, dự phòng trước phơi nhiễm HIV (PrEP), số lượng đối tượng nguy cơ cao theo các biểu mẫu tương ứng với từng hoạt động quy định tại Phụ lục 2 và Phụ lục 3 ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Đơn vị báo cáo:

a) Trạm y tế xã;

b) Các cơ quan, tổ chức thuộc thẩm quyền quản lý của Ủy ban nhân dân cấp huyện có thực hiện hoạt động phòng, chống HIV/AIDS.

3. Đơn vị nhận và tổng hợp báo cáo: Trung tâm Y tế cấp huyện là đơn vị nhận và tổng hợp báo cáo theo nội dung quy định tại điểm b khoản 1 Điều này.

4. Thời hạn nộp báo cáo: các đơn vị được quy định tại khoản 2 Điều này nộp báo cáo cho Trung tâm Y tế cấp huyện chậm nhất vào ngày 18 của tháng cuối kỳ báo cáo.

Điều 6. Nội dung, đối tượng, quy trình báo cáo tại cấp tỉnh

1. Nội dung báo cáo:

a) Trung tâm Y tế cấp huyện báo cáo theo quy định tại khoản 3 Điều 5 Thông tư này;

b) Các cơ quan, tổ chức quy định tại điểm b, c và điểm d khoản 2 Điều này báo cáo quý, báo cáo năm kết quả hoạt động theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 5 và các hoạt động chẩn đoán sớm nhiễm HIV cho trẻ dưới 18 tháng tuổi, điểm cung cấp dịch vụ, kinh phí triển khai các dịch vụ phòng, chống HIV/AIDS, bảo hiểm y tế theo các biểu mẫu tương ứng với từng hoạt động quy định tại Phụ lục 4 và Phụ lục 5 ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Đơn vị báo cáo:

a) Trung tâm Y tế cấp huyện;

b) Các cơ quan, tổ chức thuộc thẩm quyền quản lý của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có thực hiện hoạt động phòng, chống HIV/AIDS;

c) Các cơ quan, tổ chức trực thuộc Bộ Y tế và các bộ, ban, ngành có thực hiện hoạt động phòng, chống HIV/AIDS trên địa bàn tỉnh;

d) Các cơ quan, tổ chức, đơn vị khác không thuộc các trường hợp quy định tại điểm a, b và điểm c Điều này có thực hiện hoạt động phòng, chống HIV/AIDS trên địa bàn tỉnh.

3. Đơn vị nhận và tổng hợp báo cáo: Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hoặc Bệnh viện bệnh Nhiệt đới tỉnh Hưng Yên và Bệnh viện bệnh Nhiệt đới tỉnh Hải Dương (sau đây gọi tắt là cơ quan đầu mối báo cáo hoạt động phòng, chống HIV/AIDS tỉnh) nhận và tổng hợp báo cáo theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều này.

4. Thời hạn nộp báo cáo: Các đơn vị được quy định tại khoản 2 Điều này nộp báo cáo cho Cơ quan đầu mối báo cáo hoạt động phòng, chống HIV/AIDS tỉnh chậm nhất vào ngày 19 của tháng cuối kỳ báo cáo.

Điều 7. Nội dung, đối tượng, quy trình báo cáo tại cấp trung ương

1. Nội dung báo cáo theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 6 Thông tư này.

2. Đơn vị báo cáo: Cơ quan đầu mối báo cáo hoạt động phòng, chống HIV/AIDS tỉnh.

3. Đơn vị nhận và tổng hợp báo cáo:

a) Viện Vệ sinh dịch tễ Trung ương, Viện Vệ sinh dịch tễ Tây Nguyên, Viện Pasteur Nha Trang, Viện Pasteur thành phố Hồ Chí Minh (sau đây gọi tắt là Viện) nhận, tổng hợp báo cáo quý, báo cáo năm và nộp về Bộ Y tế (Cục Phòng, chống HIV/AIDS) số liệu kết quả hoạt động phòng, chống HIV/AIDS theo quy định tại Phụ lục 4, Phụ lục 5 ban hành kèm theo Thông tư này của các tỉnh theo địa bàn phụ trách;

b) Bộ Y tế (Cục Phòng, chống HIV/AIDS) nhận, tổng hợp báo cáo quý, báo cáo năm số liệu kết quả hoạt động phòng, chống HIV/AIDS trên toàn quốc theo quy định tại Phụ lục 4, Phụ lục 5 ban hành kèm theo Thông tư này để báo cáo theo quy định và quản lý số liệu phục vụ việc lập kế hoạch, hoạch định chính sách.

4. Thời hạn nộp báo cáo:

a) Cơ quan đầu mối báo cáo hoạt động phòng, chống HIV/AIDS tỉnh nộp báo cáo cho Viện và Bộ Y tế (Cục Phòng, chống HIV/AIDS) chậm nhất vào ngày 20 của tháng cuối kỳ báo cáo;

b) Viện nộp báo cáo cho Bộ Y tế (Cục Phòng, chống HIV/AIDS) chậm nhất vào ngày 21 của tháng cuối kỳ báo cáo.

Điều 8. Tổ chức thực hiện

1. Cục Phòng, chống HIV/AIDS, Bộ Y tế có trách nhiệm:

a) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan tổ chức liên quan chỉ đạo, kiểm tra, sơ kết, tổng kết, tập huấn, hỗ trợ việc thực hiện các quy định của Thông tư này trên phạm vi toàn quốc;

b) Xây dựng, triển khai ứng dụng phần mềm báo cáo trực tuyến.

2. Sở Y tế tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có trách nhiệm:

a) Chủ trì, phối hợp, chỉ đạo tổ chức triển khai, kiểm tra việc thực hiện các quy định của Thông tư này trên địa bàn quản lý;

b) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức chỉ đạo, hỗ trợ, giám sát việc thực hiện báo cáo hoạt động phòng, chống HIV/AIDS đối với các đơn vị liên quan trên địa bàn quản lý.

3. Các Viện có trách nhiệm:

a) Hướng dẫn, kiểm tra, giám sát, tổ chức tập huấn cho các tỉnh, thành phố trong phạm vi khu vực phụ trách thực hiện các quy định tại Thông tư này;

b) Rà soát, phản hồi số liệu và hỗ trợ các tỉnh, thành phố thực hiện rà soát đảm bảo chất lượng số liệu;

c) Tổng hợp, phân tích số liệu, báo cáo kết quả hoạt động phòng, chống HIV/AIDS trong phạm vi khu vực phụ trách hằng quý, hằng năm.

4. Cơ quan đầu mối báo cáo hoạt động phòng, chống HIV/AIDS tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có trách nhiệm:

a) Tham mưu Sở Y tế thực hiện việc kiểm tra, giám sát và đánh giá kết quả việc thực hiện báo cáo hoạt động phòng, chống HIV/AIDS trong phạm vi tỉnh;

b) Tổ chức tập huấn, hướng dẫn và hỗ trợ các tổ chức, cơ quan, đơn vị trên địa bàn quản lý thực hiện báo cáo theo quy định tại Thông tư này.

5. Tổ chức, cơ quan, đơn vị quy định tại khoản 2 Điều 4, 5, 6 và Điều 7 Thông tư này có trách nhiệm:

a) Phân công cán bộ đầu mối chịu trách nhiệm tổng hợp, báo cáo theo các quy định tại Thông tư này;

b) Chấp hành tổng hợp, báo cáo đầy đủ, chính xác, đúng nội dung thông tin và thời hạn quy định tại Thông tư này.

Điều 9. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 5 năm 2023.

2. Thông tư số 03/2015/TT-BYT ngày 16 tháng 3 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định chế độ báo cáo công tác phòng, chống HIV/AIDS hết hiệu lực kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành.

Điều 10. Trách nhiệm thi hành

Cục trưởng Cục Phòng, chống HIV/AIDS, Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, Vụ trưởng, Cục trưởng các Vụ, Cục thuộc Bộ Y tế, Giám đốc Sở Y tế tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

Trong quá trình thực hiện, trường hợp có vướng mắc, đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh về Bộ Y tế (Cục Phòng, chống HIV/AIDS) để xem xét, giải quyết./.

Nơi nhận:
- Ủy ban Xã hội của Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ (Công báo; Cổng thông tin điện tử Chính phủ);
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Các Thứ trưởng Bộ Y tế;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra VBQPPL);
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan trực thuộc Chính phủ;
- UBND tỉnh, thành phố trực thuộc TW;p
- Các Vụ, Cục, Văn phòng Bộ, Thanh tra Bộ;
- Các đơn vị trực thuộc Bộ Y tế;
- Sở Y tế tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Cổng thông tin điện tử Bộ Y tế;
- Lưu: VT, AIDS, PC (05).

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Nguyễn Thị Liên Hương

Phụ lục 1

MẪU BÁO CÁO QUÝ HOẠT ĐỘNG PHÒNG, CHỐNG HIV/AIDS – CẤP XÃ

(Ban hành kèm theo Thông tư số: 05/2023/TT-BYT ngày 10 tháng 3 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Y tế)

Phụ lục số 1
Ban hành kèm theo Thông tư số /2023/TT-BYT của Bộ trưởng Bộ Y tế

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG PHÒNG, CHỐNG HIV/AIDS – CẤP XÃ
Quý…..Năm…..

- Đơn vị báo cáo: ……
- Đơn vị nhận báo cáo:……

BẢNG 1: HOẠT ĐỘNG CAN THIỆP GIẢM TÁC HẠI

Đơn vị tính: Số người

TT	Đối tượng	Số người được nhận dịch vụ		
		Bơm kim tiêm	Bao cao su	Chất bôi trơn
1	Người sử dụng ma tuý			
2	Người bán dâm			
3	Người có quan hệ tình dục đồng giới			
4	Người chuyển đổi giới tính (TG)			
5	Vợ, chồng, bạn tình, bạn chích của người nhiễm HIV			
6	Đối tượng khác			

I. Mục đích

Thống kê số người nhận được dịch vụ từ hoạt động can thiệp giảm tác hại dự phòng lây nhiễm HIV gồm bơm kim tiêm, bao cao su và chất bôi trơn.

II. Thời gian báo cáo: Báo cáo quý.

III. Hướng dẫn thu thập chỉ số

Số người thống kê trong báo cáo quý: là lũy tích số người được nhận dịch vụ bơm kim tiêm/bao cao su/chất bôi trơn từ đầu năm đến thời điểm báo cáo. Cách tính:

- Số người nhận dịch vụ quý I = Số người nhận dịch vụ tháng 1 + Số người mới nhận dịch vụ tháng 2 và 3;
- Số người nhận dịch vụ quý II = Số người đã nhận dịch vụ quý I + Số người mới nhận dịch vụ của quý II (bất luận người quý I có nhận được dịch vụ lại hay không);
- Số người nhận dịch vụ quý III = Số người nhận dịch vụ quý II + Số người mới nhận dịch vụ của quý III (bất luận người quý I và quý II có được tiếp cận lại hay không);
- Số người nhận dịch vụ quý IV = Số người nhận dịch vụ quý III + Số người mới nhận dịch vụ của quý IV (bất luận những người quý I, quý II và quý III có được tiếp cận lại hay không);
- Số người tiếp cận cả năm là số người tiếp cận được tính đến cuối quý IV.

IV. Nguồn số liệu

1. Đối với những địa phương sử dụng Sổ ghi chép tuyên truyền viên đồng đẳng (thường gọi là Sổ UIC - mã nhận diện cá nhân)

- Giám sát viên lập bảng tổng hợp hoạt động hàng quý cho mỗi nhân viên tiếp cận cộng đồng từ Sổ UIC được ban hành kèm theo hướng dẫn của các Dự án quốc tế (Dự án Quỹ Toàn cầu hoặc các dự án khác);

- Cách sử dụng nguồn số liệu từ Sổ UIC: theo hướng dẫn quy định tại Sổ UIC do các Dự án quốc tế (Dự án Quỹ Toàn cầu hoặc các dự án khác) ban hành.

2. Đối với những địa phương không sử dụng Sổ UIC

- Nhân viên tiếp cận cộng đồng dùng "Phiếu ghi chép hoạt động tiếp cận cộng đồng" để ghi lại hoạt động trong 12 tháng. Phiếu này về nội dung và hình thức giống Bảng tổng hợp hoạt động trong 12 tháng từ Sổ UIC (đã mô tả ở trên);

- Để dễ dàng thống kê, đối với mỗi loại đối tượng đích nên sử dụng một tờ theo dõi riêng;

- Cách ghi:

+ Nhân viên tiếp cận cộng đồng ghi tên/bí danh khách hàng tiếp cận được trong tháng 1 vào cột "'Họ tên/bí danh khách hàng tiếp cận được";

+ Sang tháng 2 ghi bổ sung những khách hàng mới tiếp cận thêm trong tháng 2 vào các dòng tiếp theo (khách hàng mới là khách hàng chưa tiếp cận được trong những tháng trước);

+ Sang tháng 3 ghi bổ sung những khách hàng mới tiếp cận thêm trong tháng 3 vào các dòng tiếp theo;

+ Tương tự những tháng tiếp ghi bổ sung tên những khách hàng mới vào các dòng tiếp theo;

- Đánh dấu "X" cho những khách hàng tiếp cận được trong tháng theo từng dịch vụ tại 3 cột như hướng dẫn ở trên.

3. Cách ghi số liệu vào biểu mẫu báo cáo "Kết quả hoạt động can thiệp giảm tác hại"

- Đối với nhóm Người sử dụng ma túy:

+ Cột " Bơm kim tiêm" = số tổng hợp dòng "Bơm kim tiêm" của tháng cuối cùng trong Quý báo cáo tại "Bảng tổng hợp hoạt động từ Sổ UIC của đồng đẳng viên cho đối tượng Người sử dụng ma túy" hoặc "Phiếu ghi chép hoạt động tiếp cận cộng đồng trong 12 tháng" của những địa phương không áp dụng Sổ UIC;

+ Cột "Bao cao su" = số tổng hợp dòng "Bao cao su" của tháng cuối cùng trong Quý báo cáo tại "Bảng tổng hợp hoạt động từ Sổ UIC của đồng đẳng viên cho đối tượng Người sử dụng ma túy" hoặc "Phiếu ghi chép hoạt động tiếp cận cộng đồng trong 12 tháng" của những địa phương không áp dụng Sổ UIC.

** Ghi tương tự cho các nhóm đối tượng khác.*

Bảng tổng hợp hoạt động trong 12 tháng từ Sổ UIC của đồng đẳng viên cho đối tượng Người sử dụng ma túy

TT	Họ tên/bí danh khách hàng tiếp cận được	Các dịch vụ tiếp cận được trong từng tháng																																				
		Tháng 1			Tháng 2			Tháng 3			Tháng 4			Tháng 5			Tháng 6			Tháng 7			Tháng 8			Tháng 9			Tháng 10			Tháng 11			Tháng 12		
		BKT	BCS	CBT	BKT	BCS	CBT	BKT	BCS	CBT	BKT	BCS	CBT	BKT	BCS	CBT	BKT	BCS	CBT	BKT	BCS	CBT	BKT	BCS	CBT	BKT	BCS	CBT	BKT	BCS	CBT	BKT	BCS	CBT	BKT	BCS	CBT
1	A	x	x	x																																	
2	B	x	x		x	x		x	x		x	x		x	x																						
3	C	x	x		x	x		x	x		x	x		x	x																						
4	D	x	x		x	x		x	x		x	x		x	x																						
5	E	x	x		x	x		x	x		x	x		x	x		x	x	x																		
6	G	x	x		x	x		x	x		x	x		x	x																						
7	H	x	x		x	x		x	x		x	x		x	x																						
8	I				x	x	x	x	x		x	x		x	x																						
9	K				x	x					x	x		x	x																						
10	L							x	x		x	x																									
11	M							x	x		x	x		x	x																						
12	N										x	x		x	x																						
13	O													x	x																						
14	P													x	x																						
15	Q																x	x																			
16	R																x	x	x																		
...																																					
40	.....																																				
Số KH mới hàng tháng		7	7	1	2	2	1	2	2	0	1	1	0	2	2	0	2	2	2																		
Số KH từ đầu năm đến cuối quý báo cáo																																					
Nhận								11									16																				
BKT																																					
BCS									11									16																			
CBT										2									4																		

Bảng tổng hợp hoạt động trong 12 tháng từ Sổ UIC của đồng đẳng viên cho đối tượng Người bán dâm

TT	Họ tên/bí danh khách hàng tiếp cận được	Các dịch vụ tiếp cận được trong từng tháng																																				
		Tháng 1			Tháng 2			Tháng 3			Tháng 4			Tháng 5			Tháng 6			Tháng 7			Tháng 8			Tháng 9			Tháng 10			Tháng 11			Tháng 12		
		BCS	Chất bôi trơn	BKT	BCS	Chất bôi trơn	BKT	BCS	Chất bôi trơn	BKT	BCS	Chất bôi trơn	BKT	BCS	Chất bôi trơn	BKT	BCS	Chất bôi trơn	BKT	BCS	Chất bôi trơn	BKT	BCS	Chất bôi trơn	BKT	BCS	Chất bôi trơn	BKT	BCS	Chất bôi trơn	BKT	BCS	Chất bôi trơn	BKT	BCS	Chất bôi trơn	BKT
1	A	x	x	x																																		
2	B	x	x		x	x		x	x		x	x		x	x																							
3	C	x	x		x	x		x	x		x	x		x	x																							
4	D	x	x		x	x		x	x		x	x		x	x																							
5	E	x	x		x	x		x	x		x	x		x	x		x	x	x																			
6	G	x	x		x	x		x	x		x	x		x	x																							
7	H	x	x		x	x		x	x		x	x		x	x																							
8	I				x	x	x	x	x		x	x		x	x																							
9	K				x	x					x	x		x	x																							
10	L							x	x		x	x																										
11	M							x	x		x	x		x	x																							
12	N										x	x		x	x																							
13	O													x	x																							
14	P													x	x																							
15	Q																x	x																				
16	R																x	x	x																			
...																																						
40	.....																																					
Số KH mới		7	7	1	2	2	1	2	2	0	1	1	0	2	2	0	2	2	2																			
Số KH từ đầu năm đến cuối quý báo cáo																																						
BCS								11									16																					
Chất bôi trơn									11									16																				
CBT										2									4																			

Bảng tổng hợp hoạt động trong 12 tháng từ Sổ UIC của đồng đẳng viên cho đối tượng Nam quan hệ tình dục đồng giới

TT	Họ tên/bí danh khách hàng tiếp cận được	Các dịch vụ tiếp cận được trong từng tháng																																						
		Tháng 1			Tháng 2			Tháng 3			Tháng 4			Tháng 5			Tháng 6			Tháng 7			Tháng 8			Tháng 9			Tháng 10			Tháng 11			Tháng 12		
		BKT	BCS	CBT	BKT	BCS	CBT	BKT	BCS	CBT	BKT	BCS	CBT	BKT	BCS	CBT	BKT	BCS	CBT	BKT	BCS	CBT	BKT	BCS	CBT	BKT	BCS	CBT	BKT	BCS	CBT	BKT	BCS	CBT	BKT	BCS	CBT
1	A	x	x	x																																	
2	B	x	x		x	x		x	x		x	x		x	x																						
3	C	x	x		x	x		x	x		x	x		x	x																						
4	D	x	x		x	x		x	x		x	x		x	x																						
5	E	x	x		x	x		x	x		x	x		x	x		x	x	x																		
6	G	x	x		x	x		x	x		x	x		x	x																						
7	H	x	x		x	x		x	x		x	x		x	x																						
8	I				x	x	x	x	x		x	x		x	x																						
9	K				x	x					x	x		x	x																						
10	L							x	x		x	x																									
11	M							x	x		x	x		x	x																						
12	N										x	x		x	x																						
13	O													x	x																						
14	P													x	x																						
15	Q																x	x																			
16	R																x	x	x																		
...																																					
40	.....																																				
Số KH mới hàng tháng		7	7	1	2	2	1	2	2	0	1	1	0	2	2	0	2	2	2																		
Số KH **từ đầu năm đến cuối quý** báo cáo																																					
Nhận BKT								11									16																				
BCS									11									16																			
CBT										2									4																		

BẢNG 2: TƯ VẤN XÉT NGHIỆM HIV

Đơn vị tính: Số lượt người

TT	Nội dung báo cáo	Số lượt người được xét nghiệm HIV			Số lượt người có kết quả xét nghiệm HIV dương tính		
		Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
I	**Người từ 15 tuổi trở lên**						
1	Người sử dụng ma túy						
2	Người bán dâm						
3	Người có quan hệ tình dục đồng giới						
4	Người chuyển đổi giới tính (TG)						
5	Vợ, chồng, bạn tình, bạn chích của người nhiễm HIV						
6	Phụ nữ mang thai:						
6.1	*Thời kỳ mang thai*						
6.2	*Giai đoạn chuyển dạ, đẻ*						
7	Bệnh nhân lao						
8	Can phạm, phạm nhân						
9	Bệnh nhân mắc các nhiễm trùng LTQĐTD						
10	Thanh niên khám tuyển nghĩa vụ quân sự						
11	Các đối tượng khác						
II	**Trẻ em dưới 15 tuổi**						

I. Mục đích

1. Thống kê số lượt người được xét nghiệm HIV và có kết quả xét nghiệm HIV dương tính trong kỳ báo cáo.

2. Đo lường được độ bao phủ của chương trình tư vấn, xét nghiệm HIV.

II. Thời gian báo cáo: Báo cáo quý.

III. Hướng dẫn thu thập chỉ số

- Thống kê các chỉ số 1, 2, 3, 4, 5, 7, 9, 10, 11 và chỉ số II trong kỳ báo cáo thu thập từ Sổ quản lý tư vấn xét nghiệm HIV, sổ xét nghiệm HIV ban hành kèm theo Quyết định số 2673/QĐ-BYT ngày 27/04/2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế về Hướng dẫn tư vấn, xét nghiệm HIV tại cộng đồng (sau đây viết tắt là Quyết định số 2673/QĐ-BYT) và Quyết định số 2674/QĐ-BYT ngày 27/04/2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế về Hướng dẫn quốc gia xét nghiệm HIV (sau đây viết tắt là Quyết định số 2674/QĐ-BYT);

- Thống kê các chỉ số 6 "Phụ nữ mang thai" trong kỳ báo cáo là tổng của chỉ số 6.1 và 6.2 cộng lại.

+ Thống kê chỉ số 6.1 "xét nghiệm HIV thời kỳ mang thai" trong kỳ báo cáo thu thập từ Sổ khám thai tại Trạm y tế xã được quy định tại Thông tư số 37/2019/TT-BYT ngày 30/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Y tế Quy định chế độ báo cáo thống kê ngành y tế (sau đây viết tắt là Thông tư số 37/2019/TT-BYT);

+ Thống kê chỉ số 6.2 "xét nghiệm HIV khi chuyển dạ" trong kỳ báo cáo thu thập từ Sổ đẻ tại khoa sản được quy định tại Thông tư số 37/2019/TT-BYT.

- Thống kê chỉ số 8 "Thống kê các trường hợp can phạm/phạm nhân được xét nghiệm HIV" trong kỳ báo cáo thu thập từ báo cáo của trại giam, trại tạm giam trên địa bàn.

- Báo cáo năm = Tổng 4 quý.

- Lưu ý: Số liệu yêu cầu báo cáo trong biểu mẫu là số liệu tổng hợp từ nhiều nguồn, do đó đơn vị đầu mối hoạt động phòng, chống HIV/AIDS tuyến xã căn cứ kết quả thống kê danh sách các tổ chức, cơ quan, đơn vị trên địa bàn có cung cấp dịch vụ tư vấn, xét nghiệm HIV để yêu cầu báo cáo, tránh trùng lặp số liệu.

IV. Nguồn số liệu

- Sổ quản lý tư vấn xét nghiệm HIV tại cộng đồng ban hành kèm theo Quyết định số 2673/QĐ-BYT;

- Sổ xét nghiệm HIV ban hành kèm theo Quyết định số 2674/QĐ-BYT;

- Sổ khám thai, Sổ đẻ quy định tại Phụ lục số 1 ban hành kèm theo Thông tư số 37/2019/TT-BYT.

BẢNG 3: TRUYỀN THÔNG PHÒNG, CHỐNG HIV/AIDS

Đơn vị tính: Số lượt

TT	Nội dung báo cáo	Số lượng
1	Số lượt truyền thông về HIV/AIDS (các hình thức)	
2	Số lượt người được truyền thông về HIV/AIDS	

I. Mục đích

Tổng hợp hoạt động truyền thông về HIV/AIDS trên địa bàn xã.

II. Thời gian báo cáo: Báo cáo quý.

III. Hướng dẫn thu thập chỉ số

1. Số lượt truyền thông về HIV/AIDS

- Thống kê số lượt truyền thông về HIV/AIDS (các hình thức) = số lần truyền thông về HIV/AIDS, tổng hợp từ Cột 4 "Nội dung" sổ A11/YTCS theo quy định tại mẫu Sổ A11/YTCS – Sổ theo dõi công tác truyền thông giáo dục sức khỏe ban hành kèm theo Thông tư số 37/2019/TT-BYT hoặc tại Sổ UIC do các Dự án quốc tế (Dự án Quỹ Toàn cầu hoặc dự án khác) ban hành;

- Báo cáo năm = Tổng 4 Quý.

2. Số lượt người được truyền thông về HIV/AIDS

- Thống kê số lượt người được truyền thông về HIV/AIDS = Cột 7 "Số người tham dự" theo quy định tại mẫu sổ A11/YTCS Sổ A11/YTCS – Sổ theo dõi công tác truyền thông giáo dục sức khỏe ban hành kèm theo Thông tư số 37/2019/TT-BYT hoặc tại Sổ UIC do các Dự án quốc tế (Dự án Quỹ Toàn cầu hoặc dự án khác) ban hành;

- Báo cáo năm = Tổng 4 Quý.

IV. Nguồn số liệu

Sổ A11/YTCS – Sổ theo dõi công tác truyền thông giáo dục sức khỏe ban hành kèm theo Thông tư số 37/2019/TT-BYT và Sổ UIC do các Dự án quốc tế (Dự án Quỹ Toàn cầu hoặc dự án khác) ban hành.

Khó khăn và tồn tại:

.....

.....

.....

Nhận xét và đề xuất:

.....

.....

.....

Ngày ..... tháng.....năm 20...

Người lập biểu	**Thủ trưởng đơn vị**
(Ký, họ tên)	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Phụ lục 2

MẪU BÁO CÁO QUÝ HOẠT ĐỘNG PHÒNG, CHỐNG HIV/AIDS – CẤP HUYỆN

(Ban hành kèm theo Thông tư số: 05/2023/TT-BYT ngày 10 tháng 3 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Y tế)

Phụ lục số 2 Ban hành kèm theo Thông tư số /2023/TT-BYT của Bộ trưởng Bộ Y tế	**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG PHÒNG, CHỐNG HIV/AIDS – CẤP HUYỆN** Quý…..Năm…..	- Đơn vị báo cáo: …… - Đơn vị nhận báo cáo:……

BẢNG 1: HOẠT ĐỘNG CAN THIỆP GIẢM TÁC HẠI

Đơn vị tính: Số người

TT	Đối tượng	Số người được nhận dịch vụ		
		Bơm kim tiêm	Bao cao su	Chất bôi trơn
1	Người sử dụng ma tuý			
2	Người bán dâm			
3	Người có quan hệ tình dục đồng giới			
4	Người chuyển đổi giới tính (TG)			
5	Vợ, chồng, bạn tình, bạn chích của người nhiễm HIV			
6	Đối tượng khác			

I. Mục đích

Thống kê số người nhận được dịch vụ từ hoạt động can thiệp giảm tác hại dự phòng lây nhiễm HIV gồm bơm kim tiêm, bao cao su và chất bôi trơn.

II. Thời gian báo cáo: Báo cáo quý.

III. Hướng dẫn thu thập chỉ số

Số người thống kê trong báo cáo quý: là lũy tích số người được nhận dịch vụ bơm kim tiêm/bao cao su/chất bôi trơn từ đầu năm đến thời điểm báo cáo. Cách tính:

- Số người nhận dịch vụ quý I = Số người nhận dịch vụ tháng 1 + Số người mới nhận dịch vụ tháng 2 và 3;

- Số người nhận dịch vụ quý II = Số người đã nhận dịch vụ quý I + Số người mới nhận dịch vụ của quý II (bất luận người quý I có nhận được dịch vụ lại hay không);

- Số người nhận dịch vụ quý III = Số người nhận dịch vụ quý II + Số người mới nhận dịch vụ của quý III (bất luận người quý I và quý II có được tiếp cận lại hay không);

- Số người nhận dịch vụ quý IV = Số người nhận dịch vụ quý III + Số người mới nhận dịch vụ của quý IV (bất luận những người quý I, quý II và quý III có được tiếp cận lại hay không);

- Số người tiếp cận cả năm là số người tiếp cận được tính đến cuối quý IV.

IV. Nguồn số liệu

1. Đối với những địa phương sử dụng Sổ ghi chép tuyên truyền viên đồng đẳng (thường gọi là Sổ UIC - mã nhận diện cá nhân)

- Giám sát viên lập bảng tổng hợp hoạt động hàng quý cho mỗi nhân viên tiếp cận cộng đồng từ Sổ UIC được ban hành kèm theo hướng dẫn của các Dự án quốc tế (Dự án Quỹ Toàn cầu hoặc các dự án khác);

- Cách sử dụng nguồn số liệu từ Sổ UIC: theo hướng dẫn quy định tại Sổ UIC do các Dự án quốc tế (Dự án Quỹ Toàn cầu hoặc các dự án khác) ban hành.

2. Đối với những địa phương không sử dụng Sổ UIC

- Nhân viên tiếp cận cộng đồng dùng "Phiếu ghi chép hoạt động tiếp cận cộng đồng" để ghi lại hoạt động trong 12 tháng. Phiếu này về nội dung và hình thức giống Bảng tổng hợp hoạt động trong 12 tháng từ Sổ UIC (đã mô tả ở trên);

- Để dễ dàng thống kê, đối với mỗi loại đối tượng đích nên sử dụng một tờ theo dõi riêng;

- Cách ghi:

+ Nhân viên tiếp cận cộng đồng ghi tên/bí danh khách hàng tiếp cận được trong tháng 1 vào cột ""Họ tên/bí danh khách hàng tiếp cận được";

+ Sang tháng 2 ghi bổ sung những khách hàng mới tiếp cận thêm trong tháng 2 vào các dòng tiếp theo (khách hàng mới là khách hàng chưa tiếp cận được trong những tháng trước);

+ Sang tháng 3 ghi bổ sung những khách hàng mới tiếp cận thêm trong tháng 3 vào các dòng tiếp theo;

+ Tương tự những tháng tiếp ghi bổ sung tên những khách hàng mới vào các dòng tiếp theo;

- Đánh dấu "X" cho những khách hàng tiếp cận được trong tháng theo từng dịch vụ tại 3 cột như hướng dẫn ở trên.

3. Cách ghi số liệu vào biểu mẫu báo cáo "Kết quả hoạt động can thiệp giảm tác hại"

- Đối với nhóm Người sử dụng ma túy :

+ Cột " Bơm kim tiêm" = số tổng hợp dòng "Bơm kim tiêm" của tháng cuối cùng trong Quý báo cáo tại "Bảng tổng hợp hoạt động từ Sổ UIC của đồng đẳng viên cho đối tượng Người sử dụng ma túy" hoặc "Phiếu ghi chép hoạt động tiếp cận cộng đồng trong 12 tháng" của những địa phương không áp dụng Sổ UIC;

+ Cột "Bao cao su" = số tổng hợp dòng "Bao cao su" của tháng cuối cùng trong Quý báo cáo tại "Bảng tổng hợp hoạt động từ Sổ UIC của đồng đẳng viên cho đối tượng Người sử dụng ma túy" hoặc "Phiếu ghi chép hoạt động tiếp cận cộng đồng trong 12 tháng" của những địa phương không áp dụng Sổ UIC.

** Ghi tương tự cho các nhóm đối tượng khác.*

Bảng tổng hợp hoạt động trong 12 tháng từ Số U1C của đồng đẳng viên cho đối tượng Người sử dụng ma túy

TT	Họ tên/bí danh khách hàng tiếp cận được	Các dịch vụ tiếp cận được trong từng tháng																																						
		Tháng 1			Tháng 2			Tháng 3			Tháng 4			Tháng 5			Tháng 6			Tháng 7			Tháng 8			Tháng 9			Tháng 10			Tháng 11			Tháng 12		
		BKT	BCS	CBT	BKT	BCS	CBT	BKT	BCS	CBT	BKT	BCS	CBT	BKT	BCS	CBT	BKT	BCS	CBT	BKT	BCS	CBT	BKT	BCS	CBT	BKT	BCS	CBT	BKT	BCS	CBT	BKT	BCS	CBT	BKT	BCS	CBT
1	A	x	x	x																																	
2	B	x	x		x	x		x	x		x	x		x	x																						
3	C	x	x		x	x		x	x		x	x		x	x																						
4	D	x	x		x	x		x	x		x	x		x	x																						
5	E	x	x		x	x		x	x		x	x		x	x		x	x	x																		
6	G	x	x		x	x		x	x		x	x		x	x																						
7	H	x	x		x	x		x	x		x	x		x	x																						
8	I				x	x	x	x	x		x	x		x	x																						
9	K				x	x					x	x		x	x																						
10	L							x	x		x	x																									
11	M							x	x		x	x		x	x																						
12	N										x	x		x	x																						
13	O													x	x																						
14	P													x	x																						
15	Q																x	x																			
16	R																x	x	x																		
...																																					
40	...																																				
Số KH mới hàng tháng		7	7	1	2	2	1	2	2	0	1	1	0	2	2	0	2	2	2																		
Số KH **từ đầu năm** đến cuối quý báo cáo																																					
Nhận BKT								11									16																				
BCS									11									16																			
CBT										2									4																		

Bảng tổng hợp hoạt động trong 12 tháng từ Sổ UIC của đồng dẫng viên cho đối tượng Người bán dâm

TT	Họ tên/bí danh khách hàng tiếp cận được	Các dịch vụ tiếp cận được trong từng tháng																																				
		Tháng 1			Tháng 2			Tháng 3			Tháng 4			Tháng 5			Tháng 6			Tháng 7			Tháng 8			Tháng 9			Tháng 10			Tháng 11			Tháng 12		
		BCS	Chất bôi trơn	BKT	BCS	Chất bôi trơn	BKT	BCS	Chất bôi trơn	BKT	BCS	Chất bôi trơn	BKT	BCS	Chất bôi trơn	BKT	BCS	Chất bôi trơn	BKT	BCS	Chất bôi trơn	BKT	BCS	Chất bôi trơn	BKT	BCS	Chất bôi trơn	BKT	BCS	Chất bôi trơn	BKT	BCS	Chất bôi trơn	BKT	BCS	Chất bôi trơn	BKT
1	A	x	x	x																																	
2	B	x	x		x	x		x	x		x	x		x	x																						
3	C	x	x		x	x		x	x		x	x		x	x																						
4	D	x	x		x	x		x	x		x	x		x	x																						
5	E	x	x		x	x		x	x		x	x		x	x		x	x	x																		
6	G	x	x		x	x		x	x		x	x		x	x																						
7	H	x	x		x	x		x	x		x	x		x	x																						
8	I				x	x	x	x	x		x	x		x	x																						
9	K				x	x					x	x		x	x																						
10	L							x	x		x	x																									
11	M							x	x		x	x		x	x																						
12	N										x	x		x	x																						
13	O													x	x																						
14	P													x	x																						
15	Q																x	x																			
16	R																x	x	x																		
...																																					
40	.....																																				
Số KH mới		7	7	1	2	2	1	2	2	0	1	1	0	2	2	0	2	2	2																		
Số KH từ **đầu năm đến cuối quý** báo cáo																																					
BCS								11									16																				
Chất bôi trơn									11									16																			
CBT										2									4																		

Bảng tổng hợp hoạt động trong 12 tháng từ Sổ UIC của đồng đẳng viên cho đối tượng Người có quan hệ tình dục đồng giới

TT	Họ tên/bí danh khách hàng tiếp cận được	Các dịch vụ tiếp cận được trong từng tháng																																			
		Tháng 1			Tháng 2			Tháng 3			Tháng 4			Tháng 5			Tháng 6			Tháng 7			Tháng 8			Tháng 9			Tháng 10			Tháng 11			Tháng 12		
		BKT	BCS	CBT	BKT	BCS	CBT	BKT	BCS	CBT	BKT	BCS	CBT	BKT	BCS	CBT	BKT	BCS	CBT	BKT	BCS	CBT	BKT	BCS	CBT	BKT	BCS	CBT	BKT	BCS	CBT	BKT	BCS	CBT	BKT	BCS	CBT
1	A	x	x	x																																	
2	B	x	x		x	x		x	x		x	x		x	x																						
3	C	x	x		x	x		x	x		x	x		x	x																						
4	D	x	x		x	x		x	x		x	x		x	x																						
5	E	x	x		x	x		x	x		x	x		x	x		x	x	x																		
6	G	x	x		x	x		x	x		x	x		x	x																						
7	H	x	x		x	x		x	x		x	x		x	x																						
8	I				x	x	x	x	x		x	x		x	x																						
9	K				x	x					x	x		x	x																						
10	L							x	x		x	x																									
11	M							x	x		x	x		x	x																						
12	N										x	x		x	x																						
13	O													x	x																						
14	P													x	x																						
15	Q																x	x																			
16	R																x	x	x																		
...																																					
40	.....																																				
Số KH mới hàng tháng		7	7	1	2	2	1	2	2	0	1	1	0	2	2	0	2	2	2																		
Số KH **từ đầu năm đến cuối quý** báo cáo																																					
Nhận BKT								11									16																				
BCS									11									16																			
CBT										2									4																		

BẢNG 2: TƯ VẤN XÉT NGHIỆM HIV

Đơn vị tính: Số lượt người

TT	Nội dung báo cáo	Số lượt người được xét nghiệm HIV			Số lượt người có kết quả xét nghiệm HIV dương tính		
		Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
I	**Người từ 15 tuổi trở lên**						
1	Người sử dụng ma túy						
2	Người bán dâm						
3	Người có quan hệ tình dục đồng giới						
4	Người chuyển đổi giới tính (TG)						
5	Vợ, chồng, bạn tình, bạn chích của người nhiễm HIV						
6	Phụ nữ mang thai:						
6.1	*Thời kỳ mang thai*						
6.2	*Giai đoạn chuyển dạ, đẻ*						
7	Bệnh nhân lao						
8	Can phạm, phạm nhân						
9	Bệnh nhân mắc các nhiễm trùng LTQĐTD						
10	Thanh niên khám tuyển nghĩa vụ quân sự						
11	Các đối tượng khác						
II	**Trẻ em dưới 15 tuổi**						

I. Mục đích

1. Thống kê số lượt người được xét nghiệm HIV và có kết quả xét nghiệm HIV dương tính trong kỳ báo cáo.

2. Đo lường được độ bao phủ của chương trình tư vấn, xét nghiệm HIV.

II. Thời gian báo cáo: Báo cáo quý.

III. Hướng dẫn thu thập chỉ số

- Thống kê các chỉ số 1, 2, 3, 4, 5, 7, 9, 10, 11 và chỉ số II trong kỳ báo cáo thu thập từ Sổ quản lý tư vấn xét nghiệm HIV, sổ xét nghiệm HIV ban hành kèm theo Quyết định số 2673/QĐ-BYT ngày 27/04/2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế về Hướng dẫn tư vấn, xét nghiệm HIV tại cộng đồng (sau đây viết tắt là Quyết định số 2673/QĐ-BYT) và Quyết định số 2674/QĐ-BYT ngày 27/04/2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế về Hướng dẫn quốc gia xét nghiệm HIV (sau đây viết tắt là Quyết định số 2674/QĐ-BYT);

- Thống kê các chỉ số 6 "Phụ nữ mang thai" trong kỳ báo cáo là tổng của chỉ số 6.1 và 6.2 cộng lại:

+ Thống kê chỉ số 6.1 "xét nghiệm HIV thời kỳ mang thai" trong kỳ báo cáo thu thập từ Sổ khám thai tại Trạm y tế xã được quy định tại Thông tư số 37/2019/TT-BYT của Bộ trưởng Bộ Y tế Quy định chế độ báo cáo thống kê ngành y tế (sau đây viết tắt là Thông tư số 37/2019/TT-BYT);

+ Thống kê chỉ số 6.2 "xét nghiệm HIV khi chuyển dạ" trong kỳ báo cáo thu thập từ Sổ đẻ tại khoa sản được quy định tại Thông tư số 37/2019/TT-BYT;

- Thống kê chỉ số 8 "Thống kê các trường hợp can phạm/phạm nhân được xét nghiệm HIV" trong kỳ báo cáo thu thập từ báo cáo của trại giam, trại tạm giam trên địa bàn;

- Báo cáo năm = Tổng 4 quý;

- Lưu ý: Số liệu yêu cầu báo cáo trong biểu mẫu là số liệu tổng hợp từ nhiều nguồn, do đó đơn vị đầu mối hoạt động phòng, chống HIV/AIDS tuyến huyện căn cứ kết quả thống kê danh sách các tổ chức, cơ quan, đơn vị trên địa bàn có cung cấp dịch vụ tư vấn, xét nghiệm HIV để yêu cầu báo cáo, tránh trùng lặp số liệu.

IV. Nguồn số liệu

- Sổ quản lý tư vấn xét nghiệm HIV tại cộng đồng ban hành kèm theo Quyết định số 2673/QĐ-BYT;

- Sổ xét nghiệm HIV ban hành kèm theo Quyết định số 2674/QĐ-BYT;

- Sổ khám thai, Sổ đẻ quy định tại Phụ lục số 1 ban hành kèm theo Thông tư số 37/2019/TT-BYT.

BẢNG 3: ĐIỀU TRỊ NGHIỆN CÁC CHẤT DẠNG THUỐC PHIỆN BẰNG THUỐC THAY THẾ (METHADONE)

Đơn vị tính: Số người

TT	Nội dung báo cáo	Số bệnh nhân		
		Tổng	Nam	Nữ
1	Số bệnh nhân hiện đang điều trị Methadone tại thời điểm báo cáo. Trong đó:			
1.1	*Số bệnh nhân điều trị trên 6 tháng*			
1.2	*Số bệnh nhân điều trị trên 12 tháng*			
1.3	*Số bệnh nhân HIV (+)*			
2	Số bệnh nhân nhận thuốc tại cơ sở điều trị			
3	Số bệnh nhân nhận thuốc tại cơ sở cấp phát thuốc			
4	Số bệnh nhân được cấp phát thuốc nhiều ngày			
5	Số bệnh nhân bỏ điều trị trong kỳ báo cáo			

I. Mục đích

Theo dõi số lượng bệnh nhân tham gia vào chương trình điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng Methadone.

II. Thời gian báo cáo: Báo cáo quý.

III. Hướng dẫn thu thập chỉ số

1. Số bệnh nhân hiện đang điều trị Methadone tại thời điểm báo cáo

- Là tổng số bệnh nhân có hồ sơ bệnh án tại cơ sở điều trị và nhận thuốc Methadone điều trị tính đến ngày cuối cùng của kỳ báo cáo, kể cả những bệnh nhân bỏ lượt uống nhưng bác sĩ chưa có quyết định ra khỏi chương trình;

- Thống kê chỉ số 1 "Số bệnh nhân hiện đang điều trị Methadone tại thời điểm báo cáo" thu thập từ **Sổ Theo dõi điều trị Methadone** được ban hành kèm theo Thông tư này. Lưu ý: (i) không tính bệnh nhân đến uống thuốc tạm thời; (ii) các bệnh nhân nhận thuốc tại cơ sở cấp phát thuốc cũng được tính của cơ sở điều trị Methadone. Cách thu thập như sau:

Số bệnh nhân hiện đang điều trị Methadone tại thời điểm báo cáo = số bệnh nhân điều trị cuối kỳ báo cáo trước + số bệnh nhân mới được điều trị trong kỳ báo cáo (Bệnh nhân mới được điều trị ***Cột 6***, Bệnh nhân được chuyển từ cơ sở khác đến ***Cột 7***) - bệnh nhân ra khỏi chương trình điều trị trong kỳ báo cáo (Chuyển đi cơ sở điều trị khác ***Cột 11***, Tự nguyện rời khỏi chương trình ***Cột 12***, Tử vong ***Cột 13***, Bị bắt ***Cột 14***, Vào cơ sở cai nghiện ma túy ***Cột 15***, Chuyển chỗ ở ***Cột 16***, Không rõ lý do ***Cột 17***, Lý do khác ***Cột 18***).

- Tổng hợp báo cáo Quý và Năm: Đây là số bệnh nhân hiện đang điều trị tại thời điểm báo cáo vì vậy :

+ Báo cáo quý = Số bệnh nhân hiện đang điều trị Methadone tại thời điểm tháng cuối Quý;

+ Báo cáo năm = Báo cáo Quý IV.

1.1. Số bệnh nhân điều trị trên 6 tháng

- Là số bệnh nhân hiện đang điều trị Methadone tại thời điểm hiện tại và đã điều trị Methadone được trên 06 tháng tính đến cuối kỳ báo cáo;

- Thống kê chỉ số "Số bệnh nhân điều trị trên 6 tháng" thu thập từ Sổ theo dõi điều trị Methadone;

- Báo cáo năm = Báo cáo Quý IV.

1.2. Số bệnh nhân điều trị trên 12 tháng

- Là số bệnh nhân hiện đang điều trị Methadone tại thời điểm hiện tại và đã điều trị Methadone được trên 12 tháng tính đến cuối kỳ báo cáo;

- Thống kê chỉ số "Số bệnh nhân điều trị trên 12 tháng" thu thập từ Sổ theo dõi điều trị Methadone;

- Báo cáo năm = Báo cáo Quý IV.

1.3. Số bệnh nhân HIV (+)

- Thống kê chỉ số 1.3. "Số bệnh nhân có xét nghiệm HIV (+)" là số bệnh nhân nhiễm HIV hiện đang điều trị Methadone tại cơ sở tính đến cuối kỳ báo cáo;

- Báo cáo năm = Báo cáo Quý IV.

2. Số bệnh nhân nhận thuốc tại cơ sở điều trị

- Thống kê tổng số bệnh nhân nhận thuốc tại cơ sở điều trị tính đến cuối kỳ báo cáo được thu thập từ Sổ theo dõi điều trị Methadone ban hành kèm Thông tư này. (Chú ý: chỉ thống kê trong số bệnh nhân hiện đang được quản lý tại cơ sở điều trị);

- Báo cáo năm = Báo cáo Quý IV.

3. Số bệnh nhân nhận thuốc tại cơ sở cấp phát thuốc

- Thống kê tổng số bệnh nhân đang nhận thuốc tại các cơ sở cấp phát thuốc tính đến cuối kỳ báo cáo được thu thập từ Sổ theo dõi điều trị Methadone ban hành kèm theo Thông tư này. (Chú ý: chỉ thống kê trong số bệnh nhân hiện đang được quản lý tại cơ sở điều trị);

- Báo cáo năm = Báo cáo Quý IV.

4. Số bệnh nhân được cấp phát thuốc nhiều ngày

- Là tổng số bệnh nhân có hồ sơ bệnh án tại cơ sở điều trị và nhận thuốc Methadone nhiều ngày điều trị tính đến ngày cuối cùng của kỳ báo cáo, kể cả những bệnh nhân bỏ lượt uống nhưng bác sĩ chưa có quyết định ra khỏi chương trình;

- Thống kê Số bệnh nhân được cấp phát thuốc nhiều ngày thu thập từ Danh sách người bệnh chính thức được cấp thuốc Methadone nhiều ngày ban hành kèm theo Quyết định số 569/QĐ-BYT ngày 09/3/2022 của Bộ trưởng Bộ Y tế về Hướng dẫn triển khai thí điểm cấp phát thuốc Methadone nhiều ngày cho người bệnh điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện (sau đây viết tắt là Quyết định số 569/QĐ-BYT);

- Báo cáo quý = Số bệnh nhân hiện được cấp phát thuốc Methadone nhiều ngày tại thời điểm tháng cuối quý;

- Báo cáo năm = Báo cáo Quý IV.

5. Số bệnh nhân bỏ điều trị trong kỳ báo cáo

- Thống kê số bệnh nhân bỏ trị trong kỳ báo cáo được thu thập từ Sổ theo dõi điều trị Methadone ban hành kèm theo Thông tư này. Cách thu thập: Số bệnh nhân bỏ điều trị trong kỳ báo cáo = Số bệnh nhân ra khỏi chương trình trong kỳ báo cáo với các lý do: Tự nguyện ra khỏi chương trình Cột 12 + Bị bắt giam Cột 14 + Vào cơ sở cai nghiện ma túy Cột 15 + Chuyển chỗ ở Cột 16 + Không rõ Cột 17 + Lý do khác Cột 18;

- Báo cáo quý = Tổng 03 tháng trong Quý;

- Báo cáo năm = Tổng 04 Quý báo cáo.

IV. Nguồn số liệu

- Theo hướng dẫn tại Quyết định số 569/QĐ-BYT.

SỔ THEO DÕI ĐIỀU TRỊ METHADONE

THÔNG TIN CƠ BẢN									NGÀY RA KHỎI CHƯƠNG TRÌNH ĐIỀU TRỊ VÀ LÝ DO (ghi rõ ngày và điền số "1" vào cột lý do tương ứng)									Ghi chú
TT	Họ và tên	Mã số BN	Năm sinh		Ngày bắt đầu điều trị Methadone tại cơ sở		Ngày điều trị cuối cùng	Liều điều trị cuối cùng	Ngày ra khỏi chương trình	Chuyển đến cơ sở điều trị khác	Tự nguyện rời chương trình	Tử vong	Bị bắt giam	Vào cơ sở cai nghiện ma túy	Chuyển chỗ ở	Không rõ	Lý do khác (Chỉ ghi rõ, không cần điền số "1")	
			Nam	Nữ	Điều trị mới	Chuyển từ cơ sở khác đến												
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)

BẢNG 4: QUẢN LÝ ĐIỀU TRỊ ARV

Đơn vị tính: Số người

TT	Nội dung báo cáo	Số bệnh nhân						
		Dưới 15 tuổi			Từ 15 tuổi trở lên			Tổng
		Tổng	Nam	Nữ	Tổng	Nam	Nữ	
I	**Điều trị ARV**							
1	Số bệnh nhân điều trị ARV cuối kỳ báo cáo trước							
2	Số bệnh nhân điều trị ARV trong kỳ báo cáo							
2.1	*Số bệnh nhân bắt đầu điều trị lần đầu*							
2.2	*Số bệnh nhân điều trị lại*							
2.3	*Số bệnh nhân chuyển đến*							
2.4	*Số bệnh nhân chuyển đi*							
2.5	*Số bệnh nhân bỏ điều trị*							
2.6	*Số bệnh nhân tử vong*							
2.7	*Số bệnh nhân hiện đang điều trị ARV tính đến cuối kỳ báo cáo này*							
II	**Xét nghiệm tải lượng vi rút**							
1	Số bệnh nhân điều trị ARV được làm và có kết quả xét nghiệm tải lượng định kỳ tại thời điểm 6 tháng							
	Trong đó, số bệnh nhân có kết quả tải lượng HIV dưới 1000 cp/ml							
2	Số bệnh nhân điều trị ARV được làm và có kết quả xét nghiệm tải lượng định kỳ hằng năm							
	Trong đó, số bệnh nhân có kết quả tải lượng HIV dưới 1000 cp/ml							

I. Mục đích

1. Thống kê số lượng bệnh nhân tham gia vào chương trình điều trị ARV, đánh giá tiến độ đạt được mục tiêu 95 thứ 2.

2. Thống kê số lượng bệnh nhân điều trị ARV được làm xét nghiệm tải lượng vi rút định kỳ, đánh giá tiến độ đạt được mục tiêu 95 thứ 3.

II. Thời gian báo cáo: Báo cáo quý.

III. Hướng dẫn thu thập chỉ số

Phần I: Điều trị ARV

1. Số bệnh nhân bắt đầu được điều trị ARV lần đầu

- Số bệnh nhân bắt đầu được điều trị ARV lần đầu bao gồm các trường hợp:

+ Bệnh nhân chưa bao giờ điều trị ARV;

+ Bệnh nhân đã từng được điều trị dự phòng lây truyền HIV từ mẹ sang con hoặc điều trị dự phòng sau phơi nhiễm với HIV;

+ Bệnh nhân đã từng điều trị ARV trước đó chuyển tới cơ sở mà không có hồ sơ bệnh án và phiếu chuyển bệnh nhân (tình trạng điều trị ARV trước đó không rõ ràng);

- Thống kê số bệnh nhân bắt đầu điều trị ARV lần đầu được thu thập từ Sổ điều trị bằng thuốc kháng HIV được ban hành kèm theo Thông tư số 28/2018/TT-BYT ngày 26/10/2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về quản lý điều trị người nhiễm HIV, người phơi nhiễm với HIV tại các cơ sở y tế (sau đây viết tắt là Thông tư số 28/2018/TT-BYT);

- Báo cáo năm = Tổng 4 quý.

2. Số bệnh nhân điều trị lại

- Bệnh nhân điều trị lại là bệnh nhân đã bỏ điều trị ARV trước đó quay lại điều trị mà có hồ sơ bệnh án hoặc phiếu chuyển bệnh nhân;

- Thống kê số bệnh nhân điều trị lại thu thập từ Sổ điều trị bằng thuốc kháng HIV được ban hành kèm theo Thông tư số 28/2018/TT-BYT;

- Báo cáo năm = Tổng 4 quý.

3. Số bệnh nhân chuyển đến trong kỳ báo cáo

- Bệnh nhân chuyển đến là bệnh nhân đang điều trị ARV tại các cơ sở y tế khác được chuyển tới để tiếp tục điều trị (có Phiếu chuyển tiếp điều trị);

- Thống kê số bệnh nhân chuyển đến trong kỳ báo cáo thu thập từ từ Sổ điều trị bằng thuốc kháng HIV được ban hành kèm theo Thông tư số 28/2018/TT-BYT;

- Báo cáo năm = Tổng 4 quý.

4. Số bệnh nhân chuyển đi trong kỳ báo cáo

- Bệnh nhân chuyển đi là bệnh nhân đang điều trị ARV tại cơ sở điều trị thì chuyển đi cơ sở khác để tiếp tục điều trị;

- Thống kê số bệnh nhân chuyển đi trong kỳ báo cáo thu thập từ Sổ điều trị bằng thuốc kháng HIV được ban hành kèm theo Thông tư số 28/2018/TT-BYT;

- Báo cáo năm = Tổng 4 quý.

5. Số bệnh nhân bỏ điều trị trong kỳ báo cáo

- Bệnh nhân bỏ điều trị là bệnh nhân không đến nhận thuốc ARV hoặc tái khám từ 3 tháng trở lên (KK-KK-KK-B); (Lưu ý: không tính trường hợp bệnh nhân đang nhận thuốc 3 tháng vào thời điểm thống kê);

- Thống kê số bệnh nhân bỏ điều trị thu thập từ Sổ điều trị bằng thuốc kháng HIV được ban hành kèm theo Thông tư số 28/2018/TT-BYT;

- Báo cáo năm = Tổng 4 quý.

Lưu ý: (i) Không tính những trường hợp bệnh nhân ngừng/dừng điều trị ARV do chỉ định của bác sĩ; (ii) Trong trường hợp bệnh nhân vừa bỏ trị và quay lại điều trị trong cùng 1 quý báo cáo thì được thống kê ở cả mục 2 và 5 của biểu mẫu này. Tham khảo ví dụ dưới đây:

Tên	Quý I			Quý II			Quý III			Cách báo cáo
	Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
Nguyễn Văn A	1a	1a	1a	KK	KK	KK	**B**	**ĐTL**		Quý III: Mục 2.5 & Mục 2.2
Nguyễn Văn B	1a	KK	KK	KK	B				**ĐTL**	Quý II: Mục 2.5 Quý III: Mục 2.2

6. Số bệnh nhân tử vong trong kỳ báo cáo

- Bệnh nhân tử vong là bệnh nhân đang điều trị ARV thì tử vong;
- Thống kê số bệnh nhân tử vong thu thập từ Sổ điều trị bằng thuốc kháng HIV được ban hành kèm theo Thông tư số 28/2018/TT-BYT;
- Báo cáo năm = Tổng 4 quý.

7. Số bệnh nhân hiện đang được điều trị ARV tính đến cuối kỳ báo cáo

- Số bệnh nhân hiện đang được điều trị ARV tính đến cuối kỳ báo cáo, được tính như sau:

+ **Số bệnh nhân dưới 15 tuổi hiện đang điều trị ARV tính đến cuối kỳ báo cáo** = (Số bệnh nhân dưới 15 tuổi hiện đang điều trị ARV tính đến cuối kỳ báo cáo trước + Số bệnh nhân dưới 15 tuổi bắt đầu điều trị lần đầu + Số bệnh nhân dưới 15 tuổi điều trị lại + Số bệnh nhân dưới 15 tuổi chuyển đến) TRỪ ĐI (Số bệnh nhân dưới 15 tuổi chuyển đi + Số bệnh nhân dưới 15 tuổi của kỳ báo cáo trước đã đủ 15 tuổi của kỳ báo cáo này + Số bệnh nhân dưới 15 tuổi tử vong + Số bệnh nhân dưới 15 tuổi bỏ trị trong kỳ báo cáo này).

+ **Số bệnh nhân từ 15 tuổi trở lên đang điều trị ARV tính đến cuối kỳ báo cáo** = (Số bệnh nhân từ 15 tuổi trở lên hiện đang điều trị ARV tính đến cuối kỳ báo cáo trước + Số bệnh nhân từ 15 tuổi trở lên bắt đầu điều trị lần đầu + Số bệnh nhân từ 15 tuổi trở lên điều trị lại + Số bệnh nhân từ 15 tuổi trở lên chuyển đến + Số bệnh nhân dưới 15 tuổi của kỳ báo cáo trước đã đủ 15 tuổi của kỳ báo cáo này) TRỪ ĐI (Số bệnh nhân từ 15 tuổi chuyển đi + Số bệnh nhân từ 15 tuổi tử vong + Số bệnh nhân từ 15 tuổi bỏ trị trong kỳ báo cáo này).

- Thống kê số bệnh nhân đang được điều trị ARV tính đến cuối kỳ báo cáo thu thập từ Sổ điều trị bằng thuốc kháng HIV được ban hành kèm theo Thông tư số 28/2018/TT-BYT.
- Báo cáo năm = Báo cáo quý IV.

Phần II: Xét nghiệm tải lượng

1. Số bệnh nhân điều trị ARV được làm xét nghiệm tải lượng vi rút tại thời điểm 6 tháng kể từ khi bắt đầu điều trị

- Thống kê số bệnh nhân đang được điều trị ARV ≥ 6 tháng, được làm xét nghiệm tải lượng vi rút tại thời điểm 6 tháng và có kết quả xét nghiệm thu thập từ Sổ theo dõi xét nghiệm

tải lượng HIV ban hành kèm theo Quyết định số 1112/QĐ-BYT ngày 26/03/2019 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc Ban hành hướng dẫn thực hiện xét nghiệm tải lượng HIV trong theo dõi, điều trị HIV/AIDS (sau đây viết tắt là Quyết định số 1112/QĐ-BYT). Trong đó số bệnh nhân có kết quả tải lượng HIV dưới 1000 cp/ml: Tổng hợp số bệnh nhân có kết quả tải lượng HIV dưới 1000 cp/ml trong số bệnh nhân điều trị ARV được làm xét nghiệm tại thời điểm 6 tháng kể từ khi bắt đầu điều trị;

- Báo cáo năm = Tổng 4 quý.

2. Số bệnh nhân điều trị ARV được làm xét nghiệm tải lượng định kỳ hằng năm

- Thống kê người bệnh đang được điều trị ARV ≥ 12 tháng, được làm xét nghiệm tải lượng vi rút định kỳ hằng năm và có kết quả xét nghiệm thu thập từ Sổ theo dõi xét nghiệm tải lượng HIV ban hành kèm theo Quyết định số 1112/QĐ-BYT. Trong đó số bệnh nhân có kết quả tải lượng HIV dưới 1000 cp/ml: Tổng hợp số bệnh nhân có kết quả tải lượng HIV dưới 1000 cp/ml trong số bệnh nhân điều trị ARV được làm xét nghiệm tải lượng định kỳ.

- Báo cáo năm = Tổng 4 quý.

IV. Nguồn số liệu

- Các chỉ số báo cáo điều trị ARV thực hiện theo quy định tại Thông tư số 28/2018/TT-BYT;

- Các chỉ số báo cáo về tải lượng vi rút thực hiện theo hướng dẫn tại Quyết định số 1112/QĐ-BYT.

Mẫu Sổ điều trị bằng thuốc kháng HIV

(Ban hành kèm theo Thông tư số 28/2018/TT-BYT ngày 26/10/2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế)

SỔ ĐIỀU TRỊ BẰNG THUỐC KHÁNG HIV

Tháng năm bắt đầu điều trị

(Dành cho tất cả các bệnh nhân bắt đầu điều trị trong tháng)

Sở Y tế.....

Đơn vị..... .....

Thông tin cơ bản					Khi bắt đầu điều trị					Thay đổi phác đồ điều trị			Theo dõi người bệnh trong quá trình điều trị bằng thuốc kháng HIV													
Số TT	Mã số BN	Họ và tên	Năm sinh		Ngày bắt đầu	Phác đồ ban đầu	Giai đoạn LS	CD4	Cân nặng/ Chiều cao	Ngày thay đổi phác đồ	Lý do đổi	Phác đồ thay thế	Tháng ĐT đầu tiên (0)	1	2	3	4	5	Tháng thứ 6		...	Tháng thứ 12		...	Tháng thứ 18	
			Nam	Nữ																CD4			CD4			CD4
(1)	(2)	(3)	(4)		(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(...)	(...)	(...)	(...)	()	()
1																										
2																										
3																										
4																										
5																										
6																										
7																										
8																										
...																										

Cách điền thông tin vào các cột theo dõi người bệnh trong quá trình điều trị thuốc kháng HIV

* **Dòng trên**: Nếu đang điều trị: Ghi phác đồ điều trị. Nếu bỏ/không theo dõi điều trị ghi rõ ngày khám cuối cùng. Nếu tử vong, chuyển đi, chuyển tới ghi rõ ngày: TV, CĐ, CT. Nếu điều trị lại ghi rõ ngày bắt đầu.

Có điều trị tại xã hay không, nếu có ghi (xã) sau phác đồ điều trị

* **Dòng dưới** ghi thông tin về: Điều trị mắc bệnh lao; Điều trị dự phòng lao Điều trị dự phòng bằng CTX (ghi rõ ngày bắt đầu)

BẢNG 5: QUẢN LÝ ĐIỀU TRỊ ĐỒNG NHIỄM HIV VÀ LAO

Đơn vị tính: Số người

TT	Nội dung báo cáo	Số bệnh nhân						
		Dưới 15 tuổi			Từ 15 tuổi trở lên			Tổng
		Tổng	Nam	Nữ	Tổng	Nam	Nữ	
I	**Điều trị lao tiềm ẩn**							
1	Số bệnh nhân bắt đầu điều trị ARV lần đầu đủ điều kiện điều trị lao tiềm ẩn được bắt đầu điều trị lao tiềm ẩn trong kỳ báo cáo							
2	Số bệnh nhân bắt đầu điều trị ARV lần đầu hoàn thành điều trị lao tiềm ẩn trong kỳ báo cáo							
3	Số bệnh nhân đang điều trị ARV được điều trị lao tiềm ẩn trong kỳ báo cáo							
4	Số bệnh nhân đang điều trị ARV hoàn thành điều trị lao tiềm ẩn trong kỳ báo cáo							
II	**Điều trị đồng nhiễm HIV và lao**							
1	Số bệnh nhân đang điều trị ARV chẩn đoán mắc lao trong kỳ báo cáo							
2	Số bệnh nhân đang điều trị ARV bắt đầu được điều trị lao trong kỳ báo cáo							
3	Số bệnh nhân đang điều trị lao phát hiện nhiễm HIV bắt đầu được điều trị ARV trong kỳ báo cáo							

I. Mục đích

Thống kê số lượng bệnh nhân đang điều trị ARV được điều trị đồng nhiễm lao tiềm ẩn, Lao.

II. Thời gian báo cáo: Báo cáo quý.

III. Hướng dẫn thu thập chỉ số

Phần I: Điều trị Lao tiềm ẩn

1. Số bệnh nhân bắt đầu điều trị ARV lần đầu đủ điều kiện điều trị lao tiềm ẩn được bắt đầu điều trị lao tiềm ẩn trong kỳ báo cáo

- Thống kê số bệnh nhân bắt đầu điều trị ARV lần đầu đủ điều kiện điều trị lao tiềm ẩn và bắt đầu được điều trị lao tiềm ẩn trong kỳ báo cáo thu thập từ Sổ điều trị bằng thuốc kháng HIV ban hành kèm theo Thông tư số 28/2018/TT-BYT;
- Báo cáo năm = Tổng 4 quý.

2. Số bệnh nhân bắt đầu điều trị ARV lần đầu hoàn thành điều trị lao tiềm ẩn trong kỳ báo cáo

- Thống kê số bệnh nhân bắt đầu điều trị ARV lần đầu hoàn thành điều trị lao tiềm ẩn trong kỳ báo cáo thu thập từ Sổ điều trị bằng thuốc kháng HIV ban hành kèm theo Thông tư số 28/2018/TT-BYT;

- Báo cáo năm = Tổng 4 quý.

3. Số bệnh nhân đang điều trị ARV được điều trị lao tiềm ẩn trong kỳ báo cáo

- Thống kê số bệnh nhân đang điều trị ARV được điều trị lao tiềm ẩn trong kỳ báo cáo thu thập từ Sổ điều trị bằng thuốc kháng HIV ban hành kèm theo Thông tư số 28/2018/TT-BYT;

- Báo cáo năm = Báo cáo quý IV.

4. Số bệnh nhân đang điều trị ARV hoàn thành điều trị lao tiềm ẩn trong kỳ báo cáo

- Thống kê số bệnh nhân đang điều trị ARV hoàn thành điều trị lao tiềm ẩn trong kỳ báo cáo thu thập từ Sổ điều trị bằng thuốc kháng HIV ban hành kèm theo Thông tư số 28/2018/TT-BYT;

- Báo cáo năm = Tổng 4 quý.

Phần II: Điều trị đồng nhiễm HIV và lao

1. Số bệnh nhân đang điều trị ARV chẩn đoán mắc lao trong kỳ báo cáo

- Thống kê số bệnh nhân đang điều trị ARV được chẩn đoán mắc lao trong kỳ báo cáo thu thập từ Sổ điều trị bằng thuốc kháng HIV ban hành kèm theo Thông tư số 28/2018/TT-BYT;

- Báo cáo năm = Tổng 4 quý.

2. Số bệnh nhân đang điều trị ARV bắt đầu được điều trị lao trong kỳ báo cáo

- Thống kê số bệnh nhân đang điều trị ARV và bắt đầu được điều trị lao trong kỳ báo cáo thu thập từ Sổ điều trị bằng thuốc kháng HIV ban hành kèm theo Thông tư số 28/2018/TT-BYT;

- Báo cáo năm = Tổng 4 quý.

3. Số bệnh nhân đang điều trị lao phát hiện nhiễm HIV bắt đầu được điều trị ARV trong kỳ báo cáo

- Thống kê số bệnh nhân đang điều trị lao phát hiện nhiễm HIV bắt đầu được điều trị ARV trong kỳ báo cáo thu thập từ Sổ điều trị bằng thuốc kháng HIV ban hành kèm theo Thông tư số 28/2018/TT-BYT. Lưu ý: rà soát cả Sổ đăng ký trước điều trị bằng thuốc kháng HIV (cột tình trạng khi đăng ký) để tránh bỏ sót và phối hợp rà soát số liệu với đơn vị công tác phòng, chống lao trên địa bàn;

- Báo cáo năm = Tổng 4 quý.

IV. Nguồn số liệu

Sổ điều trị bằng thuốc kháng HIV ban hành kèm theo Thông tư số 28/2018/TT-BYT.

BẢNG 6: DỰ PHÒNG LÂY TRUYỀN HIV TỪ MẸ SANG CON

Đơn vị tính: Số người

TT	Nội dung báo cáo	Số người
1	Số phụ nữ mang thai nhiễm HIV được điều trị ARV trong kỳ báo cáo, Trong đó:	
1.1	*Điều trị ARV trước khi có thai*	
1.2	*Bắt đầu điều trị ARV trong thời kỳ mang thai*	
1.3	*Bắt đầu điều trị ARV trong khi chuyển dạ, đẻ*	
2	Số trẻ đẻ sống sinh ra từ mẹ nhiễm HIV, trong đó:	
2.1	*Được dự phòng ARV*	
2.2	*Được dự phòng bằng thuốc co-trimoxazole (CTX) trong vòng 2 tháng sau sinh*	
2.3	*Được điều trị ARV khi xét nghiệm sinh học phân tử (PCR) lần 1 dương tính*	

I. Mục đích

1. Thống kê số lượng phụ nữ mang thai (PNMT) nhiễm HIV được điều trị ARV trong kỳ báo cáo, trong đó bao gồm điều trị tại các thời điểm: trước khi có thai, bắt đầu điều trị trong thời kỳ mang thai, và bắt đầu điều trị trong thời kỳ chuyển dạ/đẻ.

2. Thống kê số trẻ đẻ sống sinh ra từ mẹ nhiễm HIV được dự phòng các biện pháp lây truyền HIV sau sinh.

II. Thời gian báo cáo: Báo cáo quý.

III. Hướng dẫn thu thập chỉ số

1. Số phụ nữ mang thai nhiễm HIV được điều trị ARV trong kỳ báo cáo

- Thống kê số phụ nữ mang thai nhiễm HIV được điều trị ARV trong kỳ báo cáo thu thập từ Sổ điều trị bằng thuốc kháng HIV ban hành kèm theo Thông tư số 28/2018/TT-BYT;

- Báo cáo năm = Tổng 4 quý.

1.1. Số phụ nữ mang thai nhiễm HIV được điều trị ARV trước khi có thai

- Thống kê số phụ nữ mang thai nhiễm HIV được điều trị ARV trước khi có thai trong quý báo cáo thu thập từ Sổ điều trị bằng thuốc kháng HIV ban hành kèm theo Thông tư số 28/2018/TT-BYT;

- Báo cáo năm = Tổng 4 quý.

1.2. Số phụ nữ mang thai nhiễm HIV được bắt đầu điều trị ARV trong thời kỳ mang thai

- Thống kê số phụ nữ mang thai nhiễm HIV được bắt đầu điều trị ARV trong thời kỳ mang thai trong quý báo cáo thu thập từ Sổ điều trị bằng thuốc kháng HIV ban hành kèm theo Thông tư số 28/2018/TT-BYT;

- Báo cáo năm = Tổng 4 quý

1.3. Số sản phụ nhiễm HIV được bắt đầu điều trị ARV trong khi chuyển dạ, đẻ

- Thống kê số sản phụ nhiễm HIV được bắt đầu điều trị ARV trong khi chuyển dạ, đẻ trong kỳ báo cáo thu thập từ Sổ điều trị bằng thuốc kháng HIV ban hành kèm theo Thông tư số 28/2018/TT-BYT;

- Báo cáo năm = Tổng 4 quý

2. Số trẻ đẻ sống sinh ra từ bà mẹ nhiễm HIV trong kỳ báo cáo

- Thống kê số trẻ đẻ sống sinh ra từ mẹ nhiễm HIV trong kỳ báo cáo thu thập từ Sổ điều trị bằng thuốc kháng HIV ban hành kèm theo Thông tư số 28/2018/TT-BYT;

- Báo cáo năm = Tổng 4 quý.

2.1. Số trẻ được dự phòng ARV

- Thống kê số trẻ đẻ sống sinh ra từ mẹ nhiễm HIV được điều trị dự phòng lây truyền HIV từ mẹ sang con bằng thuốc ARV trong kỳ báo cáo thu thập từ Sổ điều trị bằng thuốc kháng HIV ban hành kèm theo Thông tư số 28/2018/TT-BYT;

- Báo cáo năm = Tổng 4 quý.

2.2. Số trẻ được dự phòng bằng thuốc co-trimoxazole (CTX) trong vòng 2 tháng sau sinh

- Thống kê số trẻ sinh ra từ mẹ nhiễm HIV được bắt đầu điều trị dự phòng bằng thuốc co-trimoxazole (CTX) trong vòng 2 tháng sau sinh trong kỳ báo cáo thu thập từ Sổ điều trị bằng thuốc kháng HIV ban hành kèm theo Thông tư số 28/2018/TT-BYT;

- Báo cáo năm = Tổng 4 quý.

2.3. Số trẻ được điều trị ARV khi xét nghiệm sinh học phân tử (PCR) lần 1 dương tính

- Thống kê số trẻ sinh ra từ mẹ nhiễm HIV có kết quả xét nghiệm PCR (+) lần 1 và được bắt đầu điều trị ARV trong kỳ báo cáo;

- Báo cáo năm = Tổng 4 quý.

IV. Nguồn số liệu

- Chỉ số "Số phụ nữ mang thai nhiễm HIV được điều trị ARV", "Số phụ nữ mang thai nhiễm HIV được điều trị ARV trước khi có thai", "Số phụ nữ mang thai nhiễm HIV được bắt đầu điều trị ARV trong thời kỳ mang thai" và chỉ số "Số sản phụ nhiễm HIV được bắt đầu điều trị ARV trong khi chuyển dạ, đẻ" thu thập từ Sổ điều trị bằng thuốc kháng HIV quy định tại phụ lục số 6 ban hành kèm theo Thông tư số 28/2018/TT-BYT;

- Chỉ số "Số trẻ đẻ sống sinh ra từ bà mẹ nhiễm HIV", "Số trẻ được dự phòng bằng co-trimoxazole (CTX) trong vòng 2 tháng sau sinh" và chỉ số "Số trẻ được điều trị ARV khi xét nghiệm sinh học phân tử (PCR) lần 1 dương tính" thu thập từ Sổ theo dõi phơi nhiễm với HIV quy định tại phụ lục số 4 ban hành kèm theo Thông tư số 28/2018/TT-BYT.

BẢNG 7: DỰ PHÒNG TRƯỚC PHƠI NHIỄM HIV (PrEP)

Đơn vị tính: Số người

TT	Nội dung báo cáo	Số khách hàng					
		Tổng	NCMT	MSM	PNBD	TG	Khác
1	Số khách hàng điều trị PrEP lần đầu trong kỳ báo cáo						
2	Số khách hàng điều trị PrEP ít nhất 1 lần trong kỳ báo cáo *(bao gồm số khách hàng đang điều trị từ kỳ báo cáo trước cộng với số khách hàng mới điều trị cộng với số khách hàng điều trị lại)*						
3	Số khách hàng đang điều trị PrEP tính tại thời điểm cuối kỳ báo cáo *(số khách hàng tại mục 2 trừ đi số bỏ trị và số chuyển đi)*						

Ghi chú: NCMT (Nghiện chích ma túy), MSM (Nam quan hệ tình dục đồng giới), PNBD (Phụ nữ bán dâm), TG (Người chuyển đổi giới tính).

I. Mục đích

Thống kê số lượng khách hàng tham gia điều trị PrEP.

II. Thời gian báo cáo: Báo cáo quý.

III. Hướng dẫn thu thập chỉ số

1. Số khách hàng điều trị PrEP lần đầu trong kỳ báo cáo

- Thống kê tổng số khách hàng lần đầu tiên trong đời sử dụng PrEP trong giai đoạn báo cáo (chỉ đếm những khách hàng "mới" khi họ chưa từng điều trị hoặc sử dụng thuốc ARV để dự phòng HIV tại bất cứ một chương trình nào);
- Báo cáo năm = Tổng 4 quý.

2. Số khách hàng điều trị PrEP ít nhất 1 lần trong kỳ báo cáo

- Thống kê số liệu khách hàng bắt đầu dùng PrEP lần đầu, số khách hàng đang điều trị PrEP và số khách hàng đã dừng PrEP và quay lại sử dụng PrEP trong giai đoạn báo cáo;
- Báo cáo năm = Báo cáo quý IV.

3. Số khách hàng đang điều trị PrEP tính tại thời điểm cuối kỳ báo cáo

- Thống kê tổng số người hiện đang sử dụng PrEP tại thời điểm báo cáo. Những người chưa đến kỳ tái khám vẫn tính là đang sử dụng PrEP. Cách tính: số khách hàng tại mục 2 trừ đi số bỏ trị và số chuyển đi;
- Báo cáo năm = Báo cáo quý IV.

IV. Nguồn số liệu

Bệnh án PrEP hoặc Sổ theo dõi khách hàng PrEP quy định tại Phụ lục 6 ban hành kèm theo Công văn số 133/AIDS-ĐT ngày 12/03/2020 của Cục trưởng Cục phòng, chống HIV/AIDS về triển khai dịch vụ điều trị dự phòng trước phơi nhiễm HIV (PrEP).

BẢNG 8: TRUYỀN THÔNG PHÒNG, CHỐNG HIV/AIDS

Đơn vị tính: Số lượt

TT	Nội dung báo cáo	Số lượng
1	Số lượt truyền thông về HIV/AIDS (các hình thức)	
2	Số lượt người được truyền thông về HIV/AIDS	

I. Mục đích

Tổng hợp hoạt động truyền thông về HIV/AIDS trên địa bàn huyện.

II. Thời gian báo cáo: Báo cáo quý.

III. Hướng dẫn thu thập chỉ số

1. Số lượt truyền thông về HIV/AIDS

- Thống kê số lượt truyền thông về HIV/AIDS (các hình thức) = số lần truyền thông về HIV/AIDS, tổng hợp từ Cột 4 "Nội dung" sổ A11/YTCS theo quy định tại mẫu Sổ A11/YTCS – Sổ theo dõi công tác truyền thông giáo dục sức khỏe ban hành kèm theo Thông tư số 37/2019/TT-BYT hoặc tại Sổ UIC do các Dự án quốc tế (Dự án Quỹ Toàn cầu hoặc dự án khác) ban hành;

- Báo cáo năm = Tổng 4 Quý.

2. Số lượt người được truyền thông về HIV/AIDS

- Thống kê số lượt người được truyền thông về HIV/AIDS = Cột 7 "Số người tham dự" theo quy định tại mẫu sổ A11/YTCS Sổ A11/YTCS – Sổ theo dõi công tác truyền thông giáo dục sức khỏe ban hành kèm theo Thông tư số 37/2019/TT-BYT hoặc tại Sổ UIC do các Dự án quốc tế (Dự án Quỹ Toàn cầu hoặc dự án khác) ban hành;

- Báo cáo năm = Tổng 4 Quý.

IV. Nguồn số liệu

Sổ A11/YTCS – Sổ theo dõi công tác truyền thông giáo dục sức khỏe ban hành kèm theo Thông tư số 37/2019/TT-BYT và Sổ UIC do các Dự án quốc tế (Dự án Quỹ Toàn cầu hoặc dự án khác) ban hành.

Khó khăn và tồn tại:

.....

.....

.....

.....

Nhận xét và đề xuất:

.....

.....

.....

.....

Ngày ..... tháng.....năm 20...

Người lập biểu	Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên)	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Phụ lục 3

MẪU BÁO CÁO NĂM HOẠT ĐỘNG PHÒNG, CHỐNG HIV/AIDS – CẤP HUYỆN

(Ban hành kèm theo Thông tư số: 05/2023/TT-BYT ngày 10 tháng 3 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Y tế)

Phụ lục số 3 Ban hành kèm theo Thông tư số /2023/TT-BYT của Bộ trưởng Bộ Y tế	**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG PHÒNG, CHỐNG HIV/AIDS – CẤP HUYỆN** Năm…..	- Đơn vị báo cáo: …… - Đơn vị nhận báo cáo:……

BẢNG 1: DUY TRÌ ĐIỀU TRỊ DỰ PHÒNG TRƯỚC PHƠI NHIỄM HIV (PrEP)

Đơn vị tính: Số người

TT	Nội dung báo cáo	Số khách hàng					
		Tổng	NCMT	MSM	PNBD	TG	Khác
1	Số khách hàng bắt đầu điều trị PrEP trong năm *(số khách hàng điều trị lần đầu và số khách hàng đã điều trị của các năm trước điều trị lại)*						
2	Số khách hàng bắt đầu điều trị PrEP trong năm duy trì điều trị trong 3 tháng liên tục						
3	Số khách hàng bắt đầu điều trị PrEP trong năm bỏ trị *(số khách hàng điều trị lần đầu và số khách hàng đã điều trị của các năm trước điều trị lại bỏ điều trị)*						

Ghi chú: NCMT (Nghiện chích ma túy), MSM (Nam quan hệ tình dục đồng giới), PNBD (Phụ nữ bán dâm), TG (Người chuyển đổi giới tính).

I. Mục đích

Thống kê số khách hàng duy trì điều trị PrEP liên tục 3 tháng trong kỳ báo cáo.

II. Thời gian báo cáo: Báo cáo năm.

III. Hướng dẫn thu thập chỉ số

1. Số khách hàng bắt đầu điều trị PrEP trong năm

- Số khách hàng bắt đầu điều trị PrEP trong năm bao gồm: số khách hàng điều trị lần đầu và số khách hàng đã từng điều trị của các năm trước quay lại điều trị. Lưu ý: Đối với những khách hàng tham gia điều trị lần đầu tiên trong đời, bỏ trị và điều trị lại nhiều lần trong năm báo cáo thì chỉ được tính 1 lần duy nhất trong năm báo cáo;

- Thống kê số khách hàng bắt đầu điều trị PrEP tính từ ngày 15 tháng 09 của năm trước báo cáo đến ngày 14 tháng 09 của năm báo cáo.

2. Số khách hàng bắt đầu điều trị PrEP trong năm duy trì điều trị trong 3 tháng liên tục

- Thống kê số khách hàng bắt đầu điều trị PrEP tính từ ngày 15 tháng 09 của năm trước báo cáo đến ngày 14 tháng 09 của năm báo cáo đã tham gia điều trị liên tục 90 ngày.

3. Số khách hàng bắt đầu điều trị PrEP trong năm bỏ trị

- Số khách hàng PrEP bỏ trị là những khách hàng bắt đầu điều trị PrEP đã ngừng sử dụng PrEP do không theo dõi được trong năm báo cáo;

- Thống kê số khách hàng bắt đầu điều trị PrEP tính từ ngày 15 tháng 09 của năm trước báo cáo đến ngày 14 tháng 09 của năm báo cáo bỏ điều trị. Lưu ý: Không tính những khách hàng bỏ trị nhưng tại thời điểm báo cáo đã quay lại và đang duy trì điều trị.

IV. Nguồn số liệu

Bệnh án PrEP hoặc Sổ theo dõi khách hàng PrEP quy định tại Phụ lục 6 ban hành kèm theo Công văn số 133/AIDS-ĐT ngày 12/03/2020 của Cục trưởng Cục phòng, chống HIV/AIDS về triển khai dịch vụ điều trị dự phòng trước phơi nhiễm HIV (PrEP).

BẢNG 2: ĐIỀU TRỊ ĐỒNG NHIỄM HIV VÀ VIÊM GAN C

Đơn vị tính: Số người

TT	Nội dung báo cáo	Số bệnh nhân						
		Dưới 15 tuổi			Từ 15 tuổi trở lên			Tổng
		Tổng	Nam	Nữ	Tổng	Nam	Nữ	
1	Số bệnh nhân nhiễm HIV đồng nhiễm viêm gan C trong kỳ báo cáo							
2	Số bệnh nhân nhiễm HIV đồng nhiễm viêm gan C được bắt đầu điều trị viêm gan C trong kỳ báo cáo							

I. Mục đích

Thống kê số bệnh nhân nhiễm HIV được điều trị đồng thời HIV và viêm gan C trong kỳ báo cáo, nhằm đánh giá mức độ bao phủ điều trị viêm gan C cho người bệnh đồng nhiễm HIV/viêm gan C.

II. Thời gian báo cáo: Báo cáo năm.

III. Hướng dẫn thu thập chỉ số

1. Số bệnh nhân nhiễm HIV đồng nhiễm viêm gan C trong kỳ báo cáo

- Thống kê số bệnh nhân nhiễm HIV đang điều trị ARV được chẩn đoán mắc viêm gan C trong kỳ báo cáo.

2. Số bệnh nhân nhiễm HIV đồng nhiễm viêm gan C được bắt đầu điều trị viêm gan C trong kỳ báo cáo

- Thống kê số bệnh nhân nhiễm HIV đang điều trị ARV được chẩn đoán mắc viêm gan C và bắt đầu điều trị viêm gan C trong kỳ báo cáo.

IV. Nguồn số liệu

- Bệnh án ngoại trú HIV và Sổ điều trị bằng thuốc kháng HIV ban hành kèm theo Thông tư số 28/2018/TT-BYT;

- Sổ sách theo dõi theo Quyết định số 1207/QĐ-BYT ngày 09/02/2021 về Phê duyệt kế hoạch triển khai điều trị viêm gan vi rút C trên người bệnh đồng nhiễm HIV/viêm gan virut C do dự án Quỹ toàn cầu phòng, chống AIDS, Lao, và sốt rét tài trợ giai đoạn 2021 - 2023.

BẢNG 3: SỐ LƯỢNG ĐỐI TƯỢNG NGUY CƠ CAO

Đơn vị tính: Số người

TT	Đối tượng	Số người		Phương pháp ước tính
		Số quản lý (1)	Số ước tính (2)	
1	Nghiện chích ma tuý			
2	Nam có quan hệ tình dục với nam			
3	Phụ nữ bán dâm			
4	Người chuyển đổi giới tính (TG)			

Ghi chú: (1) Số quản lý: số liệu của công an hoặc lao động thương binh xã hội

(2) Số ước tính: số liệu của các phương pháp ước tính

I. Mục đích

Ước tính số lượng các nhóm quần thể nguy cơ cao tại địa phương trong kỳ báo cáo.

II. Thời gian báo cáo: Báo cáo năm.

III. Hướng dẫn thu thập chỉ số

1. Số lượng người nghiện chích ma túy quản lý

- Thống kê số lượng người nghiện chích ma túy đang sống tại địa bàn do Công an hoặc Lao động thương binh xã hội cung cấp (không tính những trường hợp trong các trung tâm, trường giáo dưỡng, trại giam, tạm giam, đi cải tạo hoặc đã tử vong).

2. Số ước tính đối tượng

- Thống kê số liệu khi trong năm báo cáo có thực hiện hoạt động ước tính quần thể (ví dụ vẽ bản đồ, điều tra chọn mẫu...);

- Báo cáo Năm của huyện: nếu huyện không thực hiện ước tính, cột ước tính = 0; nếu thực hiện, báo cáo kết quả ước tính (số ước tính cao) và ghi phương pháp thực hiện vào cột "Phương pháp ước tính";

- Báo cáo Năm của tỉnh = tổng số ước tính của các huyện có thực hiện hoạt động ước tính trong năm. Ghi rõ có bao nhiêu huyện thực hiện hoạt động ước tính vào cột "Phương pháp ước tính";

- Nếu tỉnh thực hiện ước tính cho toàn tỉnh (không chia theo huyện), chỉ báo cáo số liệu ước tính (số ước tính cao) trong báo cáo Năm của Tỉnh, ghi rõ phương pháp thực hiện vào cột "Phương pháp ước tính".

IV. Nguồn số liệu

Số người nghiện quản lý và ước tính do Công an hoặc Lao động thương binh xã hội cung cấp.

Khó khăn và tồn tại:

.....

.....

.....

Nhận xét và đề xuất:

.....

.....

.....

Ngày ..... tháng.....năm 20...

Người lập biểu	Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên)	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Phụ lục 4

MẪU BÁO CÁO QUÝ HOẠT ĐỘNG PHÒNG, CHỐNG HIV/AIDS – CẤP TỈNH

(Ban hành kèm theo Thông tư số: 05/2023/TT-BYT ngày 10 tháng 3 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Y tế)

Phụ lục số 4 Ban hành kèm theo Thông tư số /2023/TT-BYT của Bộ trưởng Bộ Y tế	**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG PHÒNG, CHỐNG HIV/AIDS – CẤP TỈNH** Quý…..Năm…..	- Đơn vị báo cáo: …… - Đơn vị nhận báo cáo:……

BẢNG 1: HOẠT ĐỘNG CAN THIỆP GIẢM TÁC HẠI

Đơn vị tính: Số người

TT	Đối tượng	Số người được nhận dịch vụ		
		Bơm kim tiêm	Bao cao su	Chất bôi trơn
1	Người sử dụng ma tuý			
2	Người bán dâm			
3	Người có quan hệ tình dục đồng giới			
4	Người chuyển đổi giới tính (TG)			
5	Vợ, chồng, bạn tình, bạn chích của người nhiễm HIV			
6	Đối tượng khác			

I. Mục đích

Thống kê số người nhận được dịch vụ từ hoạt động can thiệp giảm tác hại dự phòng lây nhiễm HIV gồm bơm kim tiêm, bao cao su và chất bôi trơn.

II. Thời gian báo cáo: Báo cáo quý.

III. Hướng dẫn thu thập chỉ số

Số người thống kê trong báo cáo quý: là lũy tích số người được nhận dịch vụ bơm kim tiêm/bao cao su/chất bôi trơn từ đầu năm đến thời điểm báo cáo. Cách tính:

- Số người nhận dịch vụ quý I = Số người nhận dịch vụ tháng 1 + Số người mới nhận dịch vụ tháng 2 và 3;
- Số người nhận dịch vụ quý II = Số người đã nhận dịch vụ quý I + Số người mới nhận dịch vụ của quý II (bất luận người quý I có nhận được dịch vụ lại hay không);
- Số người nhận dịch vụ quý III = Số người nhận dịch vụ quý II + Số người mới nhận dịch vụ của quý III (bất luận người quý I và quý II có được tiếp cận lại hay không);
- Số người nhận dịch vụ quý IV = Số người nhận dịch vụ quý III + Số người mới nhận dịch vụ của quý IV (bất luận những người quý I, quý II và quý III có được tiếp cận lại hay không);
- Số người tiếp cận cả năm là số người tiếp cận được tính đến cuối quý IV.

IV. Nguồn số liệu

1. Đối với những địa phương sử dụng Sổ ghi chép tuyên truyền viên đồng đẳng (thường gọi là Sổ UIC - mã nhận diện cá nhân)

- Giám sát viên lập bảng tổng hợp hoạt động hàng quý cho mỗi nhân viên tiếp cận cộng đồng từ Sổ UIC được ban hành kèm theo hướng dẫn của các Dự án quốc tế (Dự án Quỹ Toàn cầu hoặc các dự án khác);

- Cách sử dụng nguồn số liệu từ Sổ UIC: theo hướng dẫn quy định tại Sổ UIC do các Dự án quốc tế (Dự án Quỹ Toàn cầu hoặc các dự án khác) ban hành.

2. Đối với những địa phương không sử dụng Sổ UIC

- Nhân viên tiếp cận cộng đồng dùng "Phiếu ghi chép hoạt động tiếp cận cộng đồng" để ghi lại hoạt động trong 12 tháng. Phiếu này về nội dung và hình thức giống Bảng tổng hợp hoạt động trong 12 tháng từ Sổ UIC (đã mô tả ở trên);

- Để dễ dàng thống kê, đối với mỗi loại đối tượng đích nên sử dụng một tờ theo dõi riêng;

- Cách ghi:

+ Nhân viên tiếp cận cộng đồng ghi tên/bí danh khách hàng tiếp cận được trong tháng 1 vào cột "'Họ tên/bí danh khách hàng tiếp cận được";

+ Sang tháng 2 ghi bổ sung những khách hàng mới tiếp cận thêm trong tháng 2 vào các dòng tiếp theo (khách hàng mới là khách hàng chưa tiếp cận được trong những tháng trước);

+ Sang tháng 3 ghi bổ sung những khách hàng mới tiếp cận thêm trong tháng 3 vào các dòng tiếp theo;

+ Tương tự những tháng tiếp ghi bổ sung tên những khách hàng mới vào các dòng tiếp theo.

- Đánh dấu "X" cho những khách hàng tiếp cận được trong tháng theo từng dịch vụ tại 3 cột như hướng dẫn ở trên.

3. Cách ghi số liệu vào biểu mẫu báo cáo "Kết quả hoạt động can thiệp giảm tác hại"

- Đối với nhóm Người sử dụng ma túy :

+ Cột " Bơm kim tiêm" = số tổng hợp dòng "Bơm kim tiêm" của tháng cuối cùng trong Quý báo cáo tại "Bảng tổng hợp hoạt động từ Sổ UIC của đồng đẳng viên cho đối tượng Người sử dụng ma túy" hoặc "Phiếu ghi chép hoạt động tiếp cận cộng đồng trong 12 tháng" của những địa phương không áp dụng Sổ UIC;

+ Cột "Bao cao su" = số tổng hợp dòng "Bao cao su" của tháng cuối cùng trong Quý báo cáo tại "Bảng tổng hợp hoạt động từ Sổ UIC của đồng đẳng viên cho đối tượng Người sử dụng ma túy" hoặc "Phiếu ghi chép hoạt động tiếp cận cộng đồng trong 12 tháng" của những địa phương không áp dụng Sổ UIC.

** Ghi tương tự cho các nhóm đối tượng khác.*

Bảng tổng hợp hoạt động trong 12 tháng từ Sổ UIC của đồng đẳng viên cho đối tượng Người sử dụng ma túy

TT	Họ tên/bí danh khách hàng tiếp cận được	Các dịch vụ tiếp cận được trong từng tháng																																						
		Tháng 1			Tháng 2			Tháng 3			Tháng 4			Tháng 5			Tháng 6			Tháng 7			Tháng 8			Tháng 9			Tháng 10			Tháng 11			Tháng 12		
		BKT	BCS	CBT	BKT	BCS	CBT	BKT	BCS	CBT	BKT	BCS	CBT	BKT	BCS	CBT	BKT	BCS	CBT	BKT	BCS	CBT	BKT	BCS	CBT	BKT	BCS	CBT	BKT	BCS	CBT	BKT	BCS	CBT	BKT	BCS	CBT
1	A	x	x	x																																	
2	B	x	x		x	x		x	x		x	x		x	x																						
3	C	x	x		x	x		x	x		x	x		x	x																						
4	D	x	x		x	x		x	x		x	x		x	x																						
5	E	x	x		x	x		x	x		x	x		x	x		x	x	x																		
6	G	x	x		x	x		x	x		x	x		x	x																						
7	H	x	x		x	x		x	x		x	x		x	x																						
8	I				x	x	x	x	x		x	x		x	x																						
9	K				x	x					x	x		x	x																						
10	L							x	x		x	x																									
11	M							x	x		x	x		x	x																						
12	N										x	x		x	x																						
13	O													x	x																						
14	P													x	x																						
15	Q																x	x																			
16	R																x	x	x																		
...																																					
40	.....																																				
Số KH mới hàng tháng		7	7	1	2	2	1	2	2	0	1	1	0	2	2	0	2	2	2																		
Số KH **từ đầu năm đến cuối quý** báo cáo																																					
Nhận BKT								11									16																				
BCS									11									16																			
CBT										2									4																		

Bảng tổng hợp hoạt động trong 12 tháng từ Sổ UIC của đồng đẳng viên cho đối tượng Người bán dâm

TT	Họ tên/bí danh khách hàng tiếp cận được	Các dịch vụ tiếp cận được trong từng tháng																																				
		Tháng 1			Tháng 2			Tháng 3			Tháng 4			Tháng 5			Tháng 6			Tháng 7			Tháng 8			Tháng 9			Tháng 10			Tháng 11			Tháng 12		
		BCS	Chất bôi trơn	BKT	BCS	Chất bôi trơn	BKT	BCS	Chất bôi trơn	BKT	BCS	Chất bôi trơn	BKT	BCS	Chất bôi trơn	BKT	BCS	Chất bôi trơn	BKT	BCS	Chất bôi trơn	BKT	BCS	Chất bôi trơn	BKT	BCS	Chất bôi trơn	BKT	BCS	Chất bôi trơn	BKT	BCS	Chất bôi trơn	BKT	BCS	Chất bôi trơn	BKT
1	A	x	x	x																																		
2	B	x	x		x	x		x	x		x	x		x	x																							
3	C	x	x		x	x		x	x		x	x		x	x																							
4	D	x	x		x	x		x	x		x	x		x	x																							
5	E	x	x		x	x		x	x		x	x		x	x		x	x	x																			
6	G	x	x		x	x		x	x		x	x		x	x																							
7	H	x	x		x	x		x	x		x	x		x	x																							
8	I				x	x	x	x	x		x	x		x	x																							
9	K				x	x					x	x		x	x																							
10	L							x	x		x	x																										
11	M							x	x		x	x		x	x																							
12	N										x	x		x	x																							
13	O													x	x																							
14	P													x	x																							
15	Q																x	x																				
16	R																x	x	x																			
40	.....																																					
Số KH mới		7	7	1	2	2	1	2	2	0	1	1	0	2	2	0	2	2	2																			
Số KH **từ đầu năm đến cuối quý** báo cáo																																						
BCS								11									16																					
Chất bôi trơn									11									16																				
BKT										2									4																			

Bảng tổng hợp hoạt động trong 12 tháng từ Sổ UIC của đồng đẳng viên cho đối tượng Người có quan hệ tình dục đồng giới

TT	Họ tên/bí danh khách hàng tiếp cận được	Các dịch vụ tiếp cận được trong từng tháng																																				
		Tháng 1			Tháng 2			Tháng 3			Tháng 4			Tháng 5			Tháng 6			Tháng 7			Tháng 8			Tháng 9			Tháng 10			Tháng 11			Tháng 12		
		BKT	BCS	CBT	BKT	BCS	CBT	BKT	BCS	CBT	BKT	BCS	CBT	BKT	BCS	CBT	BKT	BCS	CBT	BKT	BCS	CBT	BKT	BCS	CBT	BKT	BCS	CBT	BKT	BCS	CBT	BKT	BCS	CBT	BKT	BCS	CBT
1	A	x	x	x																																	
2	B	x	x		x	x		x	x		x	x		x	x																						
3	C	x	x		x	x		x	x		x	x		x	x																						
4	D	x	x		x	x		x	x		x	x		x	x																						
5	E	x	x		x	x		x	x		x	x		x	x		x	x	x																		
6	G	x	x		x	x		x	x		x	x		x	x																						
7	H	x	x		x	x		x	x		x	x		x	x																						
8	I				x	x	x	x	x		x	x		x	x																						
9	K				x	x					x	x		x	x																						
10	L							x	x		x	x																									
11	M							x	x		x	x		x	x																						
12	N										x	x		x	x																						
13	O													x	x																						
14	P													x	x																						
15	Q																x	x																			
16	R																x	x	x																		
...																																					
40	.....																																				
Số KH mới hàng tháng		7	7	1	2	2	1	2	2	0	1	1	0	2	2	0	2	2	2																		
Số KH từ đầu năm đến cuối quý báo cáo																																					
Nhận BKT								11									16																				
BCS									11									16																			
CBT										2									4																		

BẢNG 2: TƯ VẤN XÉT NGHIỆM HIV

Đơn vị tính: Số lượt người

TT	Nội dung báo cáo	Số lượt người được xét nghiệm HIV			Số lượt người có kết quả xét nghiệm HIV dương tính		
		Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
I	**Người từ 15 tuổi trở lên**						
1	Người sử dụng ma túy						
2	Người bán dâm						
3	Người có quan hệ tình dục đồng giới						
4	Người chuyển đổi giới tính (TG)						
5	Vợ, chồng, bạn tình, bạn chích của người nhiễm HIV						
6	Phụ nữ mang thai:						
6.1	*Thời kỳ mang thai*						
6.2	*Giai đoạn chuyển dạ, đẻ*						
7	Bệnh nhân lao						
8	Can phạm, phạm nhân						
9	Bệnh nhân mắc các nhiễm trùng LTQĐTD						
10	Thanh niên khám tuyển nghĩa vụ quân sự						
11	Các đối tượng khác						
II	**Trẻ em dưới 15 tuổi**						

I. Mục đích

1. Thống kê số lượt người được xét nghiệm HIV và có kết quả xét nghiệm HIV dương tính trong kỳ báo cáo.

2. Đo lường được độ bao phủ của chương trình tư vấn, xét nghiệm HIV.

II. Thời gian báo cáo: Báo cáo quý.

III. Hướng dẫn thu thập chỉ số

- Thống kê các chỉ số 1, 2, 3, 4, 5, 7, 9, 10, 11 và chỉ số II trong kỳ báo cáo thu thập từ Sổ quản lý tư vấn xét nghiệm HIV, sổ xét nghiệm HIV ban hành kèm theo Quyết định số 2673/QĐ-BYT ngày 27/04/2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế về Hướng dẫn tư vấn, xét nghiệm HIV tại cộng đồng (sau đây viết tắt là Quyết định số 2673/QĐ-BYT) và Quyết định số 2674/QĐ-BYT ngày 27/04/2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế về Hướng dẫn quốc gia xét nghiệm HIV (sau đây viết tắt là Quyết định số 2674/QĐ-BYT);

- Thống kê các chỉ số 6 "Phụ nữ mang thai" trong kỳ báo cáo là tổng của chỉ số 6.1 và 6.2 cộng lại:

+ Thống kê chỉ số 6.1 "xét nghiệm HIV thời kỳ mang thai" trong kỳ báo cáo thu thập từ Sổ khám thai tại Trạm y tế xã được quy định tại Thông tư số 37/2019/TT-BYT;

+ Thống kê chỉ số 6.2 "xét nghiệm HIV khi chuyển dạ" trong kỳ báo cáo thu thập từ Sổ đẻ tại khoa sản được quy định tại Thông tư số 37/2019/TT-BYT;

- Thống kê chỉ số 8 "Thống kê các trường hợp can phạm/phạm nhân được xét nghiệm HIV" trong kỳ báo cáo thu thập từ báo cáo của trại giam, trại tạm giam trên địa bàn;

- Báo cáo năm = Tổng 4 quý;

- Lưu ý: Số liệu yêu cầu báo cáo trong biểu mẫu là số liệu tổng hợp từ nhiều nguồn, do đó đơn vị đầu mối hoạt động phòng, chống HIV/AIDS tuyến tỉnh căn cứ kết quả thống kê danh sách các tổ chức, cơ quan, đơn vị trên địa bàn có cung cấp dịch vụ tư vấn, xét nghiệm HIV để yêu cầu báo cáo, tránh trùng lặp số liệu.

IV. Nguồn số liệu

- Sổ quản lý tư vấn xét nghiệm HIV tại cộng đồng ban hành kèm theo Quyết định số 2673/QĐ-BYT;

- Sổ xét nghiệm HIV ban hành kèm theo Quyết định số 2674/QĐ-BYT;

- Sổ khám thai, Sổ đẻ quy định tại Phụ lục số 1 ban hành kèm theo Thông tư số 37/2019/TT-BYT.

BẢNG 3: ĐIỀU TRỊ NGHIỆN CÁC CHẤT DẠNG THUỐC PHIỆN BẰNG THUỐC THAY THẾ (METHADONE)

Đơn vị tính: Số người

TT	Nội dung báo cáo	Số bệnh nhân		
		Tổng	Nam	Nữ
1	Số bệnh nhân hiện đang điều trị Methadone tại thời điểm báo cáo. Trong đó:			
1.1	*Số bệnh nhân điều trị trên 6 tháng*			
1.2	*Số bệnh nhân điều trị trên 12 tháng*			
1.3	*Số bệnh nhân HIV (+)*			
2	Số bệnh nhân nhận thuốc tại cơ sở điều trị			
3	Số bệnh nhân nhận thuốc tại cơ sở cấp phát thuốc			
4	Số bệnh nhân được cấp phát thuốc nhiều ngày			
5	Số bệnh nhân bỏ điều trị trong kỳ báo cáo			

I. Mục đích

Theo dõi số lượng bệnh nhân tham gia vào chương trình điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng Methadone.

II. Thời gian báo cáo: Báo cáo quý.

III. Hướng dẫn thu thập chỉ số

1. Số bệnh nhân hiện đang điều trị Methadone tại thời điểm báo cáo

- Là tổng số bệnh nhân có hồ sơ bệnh án tại cơ sở điều trị và nhận thuốc Methadone điều trị tính đến ngày cuối cùng của kỳ báo cáo, kể cả những bệnh nhân bỏ lượt uống nhưng bác sĩ chưa có quyết định ra khỏi chương trình;

- Thống kê chỉ số 1 "Số bệnh nhân hiện đang điều trị Methadone tại thời điểm báo cáo" thu thập từ **Sổ Theo dõi điều trị Methadone** được ban hành kèm theo Thông tư này. Lưu ý: (i) không tính bệnh nhân đến uống thuốc tạm thời; (ii) các bệnh nhân nhận thuốc tại cơ sở cấp phát thuốc cũng được tính của cơ sở điều trị Methadone. Cách thu thập như sau:

Số bệnh nhân hiện đang điều trị Methadone tại thời điểm báo cáo = số bệnh nhân điều trị cuối kỳ báo cáo trước + số bệnh nhân mới được điều trị trong kỳ báo cáo (Bệnh nhân mới được điều trị ***Cột 6***, Bệnh nhân được chuyển từ cơ sở khác đến ***Cột 7***) - bệnh nhân ra khỏi chương trình điều trị trong kỳ báo cáo (Chuyển đi cơ sở điều trị khác ***Cột 11***, Tự nguyện rời khỏi chương trình ***Cột 12***, Tử vong ***Cột 13***, Bị bắt ***Cột 14***, Vào cơ sở cai nghiện ma túy ***Cột 15***, Chuyển chỗ ở ***Cột 16***, Không rõ lý do ***Cột 17***, Lý do khác ***Cột 18***).

- Tổng hợp báo cáo Quý và Năm: Đây là số bệnh nhân hiện đang điều trị tại thời điểm báo cáo vì vậy:

+ Báo cáo quý = Số bệnh nhân hiện đang điều trị Methadone tại thời điểm tháng cuối Quý;

+ Báo cáo năm = Báo cáo Quý IV.

1.1. Số bệnh nhân điều trị trên 6 tháng

- Là số bệnh nhân hiện đang điều trị Methadone tại thời điểm hiện tại và đã điều trị Methadone được trên 06 tháng tính đến cuối kỳ báo cáo;

- Thống kê chỉ số "Số bệnh nhân điều trị trên 6 tháng" thu thập từ Sổ theo dõi điều trị Methadone;

- Báo cáo năm = Báo cáo Quý IV.

1.2. Số bệnh nhân điều trị trên 12 tháng

- Là số bệnh nhân hiện đang điều trị Methadone tại thời điểm hiện tại và đã điều trị Methadone được trên 12 tháng tính đến cuối kỳ báo cáo;

- Thống kê chỉ số "Số bệnh nhân điều trị trên 12 tháng" thu thập từ Sổ theo dõi điều trị Methadone;

- Báo cáo năm = Báo cáo Quý IV.

1.3. Số bệnh nhân HIV (+)

- Thống kê chỉ số 1.3. "Số bệnh nhân có xét nghiệm HIV (+)" là số bệnh nhân nhiễm HIV hiện đang điều trị Methadone tại cơ sở tính đến cuối kỳ báo cáo;

- Báo cáo năm = Báo cáo Quý IV.

2. Số bệnh nhân nhận thuốc tại cơ sở điều trị

- Thống kê tổng số bệnh nhân nhận thuốc tại cơ sở điều trị tính đến cuối kỳ báo cáo được thu thập từ Sổ theo dõi điều trị Methadone ban hành kèm theo Thông tư này. (Chú ý: chỉ thống kê trong số bệnh nhân hiện đang được quản lý tại cơ sở điều trị);

- Báo cáo năm = Báo cáo Quý IV.

3. Số bệnh nhân nhận thuốc tại cơ sở cấp phát thuốc

- Thống kê tổng số bệnh nhân đang nhận thuốc tại các cơ sở cấp phát thuốc tính đến cuối kỳ báo cáo được thu thập từ Sổ theo dõi điều trị Methadone ban hành kèm theo Thông tư này. (Chú ý: chỉ thống kê trong số bệnh nhân hiện đang được quản lý tại cơ sở điều trị).

- Báo cáo năm = Báo cáo Quý IV.

4. Số bệnh nhân được cấp phát thuốc nhiều ngày

- Là tổng số bệnh nhân có hồ sơ bệnh án tại cơ sở điều trị và nhận thuốc Methadone nhiều ngày điều trị tính đến ngày cuối cùng của kỳ báo cáo, kể cả những bệnh nhân bỏ lượt uống nhưng bác sĩ chưa có quyết định ra khỏi chương trình.

- Thống kê số bệnh nhân được cấp phát thuốc nhiều ngày thu thập từ từ Danh sách người bệnh chính thức được cấp thuốc Methadone nhiều ngày ban hành kèm theo Quyết định số 569/QĐ-BYT ngày 09/03/2022 của Bộ trưởng Bộ Y tế về Hướng dẫn triển khai thí điểm cấp phát thuốc Methadone nhiều ngày cho người bệnh điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện (sau đây viết tắt là Quyết định số 569/QĐ-BYT).

- Báo cáo quý = Số bệnh nhân hiện được cấp phát thuốc Methadone nhiều ngày tại thời điểm tháng cuối quý;

- Báo cáo năm = Báo cáo Quý IV.

5. Số bệnh nhân bỏ điều trị trong kỳ báo cáo

- Thống kê số bệnh nhân bỏ trị trong kỳ báo cáo được thu thập từ Sổ theo dõi điều trị Methadone ban hành kèm theo Thông tư này. Cách thu thập: Số bệnh nhân bỏ điều trị trong kỳ báo cáo = Số bệnh nhân ra khỏi chương trình trong kỳ báo cáo với các lý do: Tự nguyện ra khỏi chương trình Cột 12 + Bị bắt giam Cột 14 + Vào cơ sở cai nghiện ma túy Cột 15 + Chuyển chỗ ở Cột 16 + Không rõ Cột 17 + Lý do khác Cột 18.

- Báo cáo quý = Tổng 03 tháng trong Quý;.

- Báo cáo năm = Tổng 04 Quý báo cáo.

IV. Nguồn số liệu

- Theo hướng dẫn tại Quyết định số 569/QĐ-BYT.

SỔ THEO DÕI ĐIỀU TRỊ METHADONE

THÔNG TIN CƠ BẢN									NGÀY RA KHỎI CHƯƠNG TRÌNH ĐIỀU TRỊ VÀ LÝ DO (ghi rõ ngày và điền số "1" vào cột lý do tương ứng)									Ghi chú
TT	Họ và tên	Mã số BN	Năm sinh		Ngày bắt đầu điều trị Methadone tại cơ sở		Ngày điều trị cuối cùng	Liều điều trị cuối cùng	Ngày ra khỏi chương trình	Chuyển đến cơ sở điều trị khác	Tự nguyện rời chương trình	Tử vong	Bị bắt giam	Vào cơ sở cai nghiện ma túy	Chuyển chỗ ở	Không rõ	Lý do khác (Chỉ ghi rõ, không cần điền số "1")	
			Nam	Nữ	Điều trị mới	Chuyển từ cơ sở khác đến												
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)

BẢNG 4: QUẢN LÝ ĐIỀU TRỊ ARV

Đơn vị tính: Số người

TT	Nội dung báo cáo	Số bệnh nhân						
		Dưới 15 tuổi			Từ 15 tuổi trở lên			Tổng
		Tổng	Nam	Nữ	Tổng	Nam	Nữ	
I	**Điều trị ARV**							
1	Số bệnh nhân điều trị ARV cuối kỳ báo cáo trước							
2	Số bệnh nhân điều trị ARV trong kỳ báo cáo							
2.1	*Số bệnh nhân bắt đầu điều trị lần đầu*							
2.2	*Số bệnh nhân điều trị lại*							
2.3	*Số bệnh nhân chuyển đến*							
2.4	*Số bệnh nhân chuyển đi*							
2.5	*Số bệnh nhân bỏ điều trị*							
2.6	*Số bệnh nhân tử vong*							
2.7	*Số bệnh nhân hiện đang điều trị ARV tính đến cuối kỳ báo cáo này*							
II	**Xét nghiệm Tải lượng vi rút**							
1	Số bệnh nhân điều trị ARV được làm và có kết quả xét nghiệm tải lượng định kỳ tại thời điểm 6 tháng							
	Trong đó, số bệnh nhân có kết quả tải lượng HIV dưới 1000 cp/ml							
2	Số bệnh nhân điều trị ARV được làm và có kết quả xét nghiệm tải lượng định kỳ hằng năm							
	Trong đó, số bệnh nhân có kết quả tải lượng HIV dưới 1000 cp/ml							

I. Mục đích

1. Thống kê số lượng bệnh nhân tham gia vào chương trình điều trị ARV, đánh giá tiến độ đạt được mục tiêu 95 thứ 2.

2. Thống kê số lượng bệnh nhân điều trị ARV được làm xét nghiệm Tải lượng vi rút định kỳ, đánh giá tiến độ đạt được mục tiêu 95 thứ 3.

II. Thời gian báo cáo: Báo cáo quý.

III. Hướng dẫn thu thập chỉ số

Phần I: Điều trị ARV

1. Số bệnh nhân bắt đầu được điều trị ARV lần đầu

- Số bệnh nhân bắt đầu được điều trị ARV lần đầu bao gồm các trường hợp:

+ Bệnh nhân chưa bao giờ điều trị ARV;

+ Bệnh nhân đã từng được điều trị dự phòng lây truyền HIV từ mẹ sang con hoặc điều trị dự phòng sau phơi nhiễm với HIV;

+ Bệnh nhân đã từng điều trị ARV trước đó chuyển tới cơ sở mà không có hồ sơ bệnh án và phiếu chuyển bệnh nhân (tình trạng điều trị ARV trước đó không rõ ràng);

- Thống kê số bệnh nhân bắt đầu điều trị ARV lần đầu được thu thập từ Sổ điều trị bằng thuốc kháng HIV được ban hành kèm theo Thông tư số 28/2018/TT-BYT ngày 26/10/2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế Quy định về quản lý điều trị người nhiễm HIV, người phơi nhiễm với HIV tại các cơ sở y tế (sau đây gọi tắt là Thông tư số 28/2018/TT-BYT);

- Báo cáo năm = Tổng 4 quý.

2. Số bệnh nhân điều trị lại

- Bệnh nhân điều trị lại là bệnh nhân đã bỏ điều trị ARV trước đó quay lại điều trị mà có hồ sơ bệnh án hoặc phiếu chuyển bệnh nhân;

- Thống kê số bệnh nhân điều trị lại thu thập từ Sổ điều trị bằng thuốc kháng HIV được ban hành kèm theo Thông tư số 28/2018/TT-BYT;

- Báo cáo năm = Tổng 4 quý.

3. Số bệnh nhân chuyển đến trong kỳ báo cáo

- Bệnh nhân chuyển đến là bệnh nhân đang điều trị ARV tại các cơ sở y tế khác được chuyển tới để tiếp tục điều trị (có Phiếu chuyển tiếp điều trị);

- Thống kê số bệnh nhân chuyển đến trong kỳ báo cáo thu thập từ từ Sổ điều trị bằng thuốc kháng HIV được ban hành kèm theo Thông tư số 28/2018/TT-BYT;

- Báo cáo năm = Tổng 4 quý.

4. Số bệnh nhân chuyển đi trong kỳ báo cáo

- Bệnh nhân chuyển đi là bệnh nhân đang điều trị ARV tại cơ sở điều trị thì chuyển đi cơ sở khác để tiếp tục điều trị;

- Thống kê số bệnh nhân chuyển đi tring kỳ báo cáo thu thập từ từ Sổ điều trị bằng thuốc kháng HIV được ban hành kèm theo Thông tư số 28/2018/TT-BYT;

- Báo cáo năm = Tổng 4 quý.

5. Số bệnh nhân bỏ điều trị trong kỳ báo cáo

- Bệnh nhân bỏ điều trị là bệnh nhân không đến nhận thuốc ARV hoặc tái khám từ 3 tháng trở lên (KK-KK-KK-B); (Lưu ý: không tính trường hợp bệnh nhân đang nhận thuốc 3 tháng vào thời điểm thống kê).

- Thống kê số bệnh nhân bỏ điều trị thu thập từ Sổ điều trị bằng thuốc kháng HIV được ban hành kèm theo Thông tư số 28/2018/TT-BYT;

- Báo cáo năm = Tổng 4 quý.

Lưu ý: (i) Không tính những trường hợp bệnh nhân ngừng/dừng điều trị ARV do chỉ định của bác sĩ; (ii) Trong trường hợp bệnh nhân vừa bỏ trị và quay lại điều trị trong cùng 1 quý báo cáo thì được thống kê ở cả mục 2 và 5 của biểu mẫu này. Tham khảo ví dụ dưới đây:

Tên	Quý I			Quý II			Quý III			Cách báo cáo
	Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
Nguyễn Văn A	1a	1a	1a	KK	KK	KK	**B**	**ĐTL**		Quý III: Mục 2.5 & Mục 2.2
Nguyễn Văn B	1a	KK	KK	KK	B				**ĐTL**	Quý II: Mục 2.5 Quý III: Mục 2.2

6. Số bệnh nhân tử vong trong kỳ báo cáo

- Bệnh nhân tử vong là bệnh nhân đang điều trị ARV thì tử vong;

- Thống kê số bệnh nhân tử vong thu thập từ Sổ điều trị bằng thuốc kháng HIV được ban hành kèm theo Thông tư số 28/2018/TT-BYT;

- Báo cáo năm = Tổng 4 quý.

7. Số bệnh nhân hiện đang được điều trị ARV tính đến cuối kỳ báo cáo

- Số bệnh nhân hiện đang được điều trị ARV tính đến cuối kỳ báo cáo, được tính như sau:

+ **Số bệnh nhân dưới 15 tuổi hiện đang điều trị ARV tính đến cuối kỳ báo cáo** = (Số bệnh nhân dưới 15 tuổi hiện đang điều trị ARV tính đến cuối kỳ báo cáo trước + Số bệnh nhân dưới 15 tuổi bắt đầu điều trị lần đầu + Số bệnh nhân dưới 15 tuổi điều trị lại + Số bệnh nhân dưới 15 tuổi chuyển đến) TRỪ ĐI (Số bệnh nhân dưới 15 tuổi chuyển đi + Số bệnh nhân dưới 15 tuổi của kỳ báo cáo trước đã đủ 15 tuổi của kỳ báo cáo này + Số bệnh nhân dưới 15 tuổi tử vong + Số bệnh nhân dưới 15 tuổi bỏ trị trong kỳ báo cáo này).

+ **Số bệnh nhân từ 15 tuổi trở lên đang điều trị ARV tính đến cuối kỳ báo cáo** = (Số bệnh nhân từ 15 tuổi trở lên hiện đang điều trị ARV tính đến cuối kỳ báo cáo trước + Số bệnh nhân từ 15 tuổi trở lên bắt đầu điều trị lần đầu + Số bệnh nhân từ 15 tuổi trở lên điều trị lại + Số bệnh nhân từ 15 tuổi trở lên chuyển đến + Số bệnh nhân dưới 15 tuổi của kỳ báo cáo trước đã đủ 15 tuổi của kỳ báo cáo này) TRỪ ĐI (Số bệnh nhân từ 15 tuổi chuyển đi + Số bệnh nhân từ 15 tuổi tử vong + Số bệnh nhân từ 15 tuổi bỏ trị trong kỳ báo cáo này).

- Thống kê số bệnh nhân đang được điều trị ARV tính đến cuối kỳ báo cáo thu thập từ Sổ điều trị bằng thuốc kháng HIV được ban hành kèm theo Thông tư số 28/2018/TT-BYT.

- Báo cáo năm = Báo cáo quý IV.

Phần II: Xét nghiệm tải lượng

1. Số bệnh nhân điều trị ARV được làm xét nghiệm tải lượng vi rút thời điểm 6 tháng kể từ khi bắt đầu điều trị

- Thống kê số bệnh nhân đang được điều trị ARV ≥ 6 tháng, được làm xét nghiệm tải lượng vi rút tại thời điểm 6 tháng và có kết quả xét nghiệm thu thập từ Sổ theo dõi xét nghiệm tải lượng HIV ban hành kèm theo Quyết định số 1112/QĐ-BYT ngày 26/03/2019 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành hướng dẫn thực hiện xét nghiệm tải lượng HIV trong theo dõi, điều

trị HIV/AIDS (sau đây viết tắt là Quyết định số 1112/QĐ-BYT). Trong đó số bệnh nhân có kết quả tải lượng HIV dưới 1000 cp/ml: Tổng hợp số bệnh nhân có kết quả tải lượng HIV dưới 1000 cp/ml trong số bệnh nhân điều trị ARV được làm xét nghiệm tải lượng tại thời điểm 6 tháng kể từ khi bắt đầu điều trị.

- Báo cáo năm = Tổng 4 quý.

2. Số bệnh nhân điều trị ARV được làm xét nghiệm tải lượng định kỳ hằng năm

- Thống kê người bệnh đang được điều trị ARV ≥ 12 tháng, được làm xét nghiệm tải lượng vi rút định kỳ hằng năm và có kết quả xét nghiệm thu thập từ Sổ theo dõi xét nghiệm tải lượng HIV ban hành kèm theo Quyết định số 1112/QĐ-BYT ngày 26/03/2019. Trong đó số bệnh nhân có kết quả tải lượng HIV dưới 1000 cp/ml: Tổng hợp số bệnh nhân có kết quả tải lượng HIV dưới 1000 cp/ml trong số bệnh nhân điều trị ARV được làm xét nghiệm tải lượng định kỳ.

- Báo cáo năm = Tổng 4 quý.

IV. Nguồn số liệu

- Các chỉ số báo cáo Điều trị ARV thực hiện theo quy định tại Thông tư số 28/2018/TT-BYT;

- Các chỉ số báo cáo về tải lượng vi rút thực hiện theo Quyết định số 1112/QĐ-BYT.

Mẫu Sổ điều trị bằng thuốc kháng HIV

(Ban hành kèm theo Thông tư số 28/2018/TT-BYT ngày 26/10/2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế)

SỔ ĐIỀU TRỊ BẰNG THUỐC KHÁNG HIV

Tháng năm bắt đầu điều trị

(Dành cho tất cả các bệnh nhân bắt đầu điều trị trong tháng)

Sở Y tế.....

Đơn vị..... .....

Thông tin cơ bản					Khi bắt đầu điều trị					Thay đổi phác đồ điều trị			Theo dõi người bệnh trong quá trình điều trị bằng thuốc kháng HIV													
Số TT	Mã số BN	Họ và tên	Năm sinh		Ngày bắt đầu	Phác đồ ban đầu	Giai đoạn LS	CD4	Cân nặng/ Chiều cao	Ngày thay đổi phác đồ	Lý do đổi	Phác đồ thay thế	Tháng ĐT đầu tiên (0)	1	2	3	4	5	Tháng thứ 6		...	Tháng thứ 12		...	Tháng thứ 18	
			Nam	Nữ																CD4			CD4			CD4
(1)	(2)	(3)	(4)		(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(...)	(...)	(...)	(...)	()	()
1																										
2																										
3																										
4																										
5																										
6																										
7																										
8																										
...																										

Cách điền thông tin vào các cột theo dõi người bệnh trong quá trình điều trị thuốc kháng HIV

* **Dòng trên**: Nếu đang điều trị: Ghi phác đồ điều trị. Nếu bỏ/không theo dõi điều trị ghi rõ ngày khám cuối cùng. Nếu tử vong, chuyển đi, chuyển tới ghi rõ ngày: TV, CĐ, CT. Nếu điều trị lại ghi rõ ngày bắt đầu.

Có điều trị tại xã hay không, nếu có ghi (xã) sau phác đồ điều trị

* **Dòng dưới** ghi thông tin về: Điều trị mắc bệnh lao; Điều trị dự phòng lao; Điều trị dự phòng bằng CTX (ghi rõ ngày bắt đầu)

BẢNG 5: QUẢN LÝ ĐIỀU TRỊ ĐỒNG NHIỄM HIV VÀ LAO

Đơn vị tính: Số người

TT	Nội dung báo cáo	Số bệnh nhân						
		Dưới 15 tuổi			Từ 15 tuổi trở lên			Tổng
		Tổng	Nam	Nữ	Tổng	Nam	Nữ	
I	**Điều trị lao tiềm ẩn**							
1	Số bệnh nhân bắt đầu điều trị ARV lần đầu đủ điều kiện điều trị lao tiềm ẩn được bắt đầu điều trị lao tiềm ẩn trong kỳ báo cáo							
2	Số bệnh nhân bắt đầu điều trị ARV lần đầu hoàn thành điều trị lao tiềm ẩn trong kỳ báo cáo							
3	Số bệnh nhân đang điều trị ARV được điều trị lao tiềm ẩn trong kỳ báo cáo							
4	Số bệnh nhân đang điều trị ARV hoàn thành điều trị lao tiềm ẩn trong kỳ báo cáo							
II	**Điều trị đồng nhiễm HIV và lao**							
1	Số bệnh nhân đang điều trị ARV chẩn đoán mắc lao trong kỳ báo cáo							
2	Số bệnh nhân đang điều trị ARV bắt đầu được điều trị lao trong kỳ báo cáo							
3	Số bệnh nhân đang điều trị lao phát hiện nhiễm HIV bắt đầu được điều trị ARV trong kỳ báo cáo							

I. Mục đích

Thống kê số lượng bệnh nhân đang điều trị ARV được điều trị đồng nhiễm lao tiềm ẩn, Lao.

II. Thời gian báo cáo: Báo cáo quý.

III. Hướng dẫn thu thập chỉ số

Phần I: Điều trị Lao tiềm ẩn

1. Số bệnh nhân bắt đầu điều trị ARV lần đầu đủ điều kiện điều trị lao tiềm ẩn được bắt đầu điều trị lao tiềm ẩn trong kỳ báo cáo

- Thống kê số bệnh nhân bắt đầu điều trị ARV lần đầu đủ điều kiện điều trị lao tiềm ẩn và bắt đầu được điều trị lao tiềm ẩn trong kỳ báo cáo thu thập từ Sổ điều trị bằng thuốc kháng HIV ban hành kèm theo Thông tư số 28/2018/TT-BYT;

- Báo cáo năm = Tổng 4 quý.

2. Số bệnh nhân bắt đầu điều trị ARV lần đầu hoàn thành điều trị lao tiềm ẩn trong kỳ báo cáo

- Thống kê số bệnh nhân bắt đầu điều trị ARV lần đầu hoàn thành điều trị lao tiềm ẩn trong kỳ báo cáo thu thập từ Sổ điều trị bằng thuốc kháng HIV ban hành kèm theo Thông tư số 28/2018/TT-BYT;

- Báo cáo năm = Tổng 4 quý.

3. Số bệnh nhân đang điều trị ARV được điều trị lao tiềm ẩn trong kỳ báo cáo

- Thống kê số bệnh nhân đang điều trị ARV được điều trị lao tiềm ẩn trong kỳ báo cáo thu thập từ Sổ điều trị bằng thuốc kháng HIV ban hành kèm theo Thông tư số 28/2018/TT-BYT;

- Báo cáo năm = Báo cáo quý IV.

4. Số bệnh nhân đang điều trị ARV hoàn thành điều trị lao tiềm ẩn trong kỳ báo cáo

- Thống kê số bệnh nhân đang điều trị ARV hoàn thành điều trị lao tiềm ẩn trong kỳ báo cáo thu thập từ Sổ điều trị bằng thuốc kháng HIV ban hành kèm theo Thông tư số 28/2018/TT-BYT;

- Báo cáo năm = Tổng 4 quý.

Phần II: Điều trị đồng nhiễm HIV và lao

1. Số bệnh nhân đang điều trị ARV chẩn đoán mắc lao trong kỳ báo cáo

- Thống kê số bệnh nhân đang điều trị ARV được chẩn đoán mắc lao trong kỳ báo cáo thu thập từ Sổ điều trị bằng thuốc kháng HIV ban hành kèm theo Thông tư số 28/2018/TT-BYT;

- Báo cáo năm = Tổng 4 quý.

2. Số bệnh nhân đang điều trị ARV bắt đầu được điều trị lao trong kỳ báo cáo

- Thống kê số bệnh nhân đang điều trị ARV và bắt đầu được điều trị lao trong kỳ báo cáo thu thập từ Sổ điều trị bằng thuốc kháng HIV ban hành kèm theo Thông tư số 28/2018/TT-BYT;

- Báo cáo năm = Tổng 4 quý.

3. Số bệnh nhân đang điều trị lao phát hiện nhiễm HIV bắt đầu được điều trị ARV trong kỳ báo cáo

- Thống kê số bệnh nhân đang điều trị lao phát hiện nhiễm HIV bắt đầu được điều trị ARV trong kỳ báo cáo thu thập từ Sổ điều trị bằng thuốc kháng HIV ban hành kèm theo Thông tư số 28/2018/TT-BYT. Lưu ý: rà soát cả Sổ đăng ký trước điều trị bằng thuốc kháng HIV (cột tình trạng khi đăng ký) để tránh bỏ sót và phối hợp rà soát số liệu với đơn vị công tác phòng, chống lao trên địa bàn;

- Báo cáo năm = Tổng 4 quý.

IV. Nguồn số liệu

Sổ điều trị bằng thuốc kháng HIV ban hành kèm theo Thông tư số 28/2018/TT-BYT ngày 26/10/2018.

BẢNG 6: DỰ PHÒNG LÂY TRUYỀN HIV TỪ MẸ SANG CON

Đơn vị tính: Số người

TT	Nội dung báo cáo	Số người
1	Số phụ nữ mang thai nhiễm HIV được điều trị ARV trong kỳ báo cáo, Trong đó:	
1.1	*Điều trị ARV trước khi có thai*	
1.2	*Bắt đầu điều trị ARV trong thời kỳ mang thai*	
1.3	*Bắt đầu điều trị ARV trong khi chuyển dạ, đẻ*	
2	Số trẻ đẻ sống sinh ra từ mẹ nhiễm HIV, trong đó:	
2.1	*Được dự phòng ARV*	
2.2	*Được dự phòng bằng thuốc co-trimoxazole (CTX) trong vòng 2 tháng sau sinh*	
2.3	*Được điều trị ARV khi xét nghiệm sinh học phân tử (PCR) lần 1 dương tính*	

I. Mục đích

1. Thống kê số lượng phụ nữ mang thai (PNMT) nhiễm HIV được điều trị ARV trong kỳ báo cáo, trong đó bao gồm điều trị tại các thời điểm: trước khi có thai, bắt đầu điều trị trong thời kỳ mang thai, và bắt đầu điều trị trong thời kỳ chuyển dạ/đẻ.

2. Thống kê số trẻ đẻ sống sinh ra từ mẹ nhiễm HIV được dự phòng các biện pháp lây truyền HIV sau sinh.

II. Thời gian báo cáo: Báo cáo quý.

III. Hướng dẫn thu thập chỉ số

1. Số phụ nữ mang thai nhiễm HIV được điều trị ARV trong kỳ báo cáo

- Thống kê số phụ nữ mang thai nhiễm HIV được điều trị ARV trong kỳ báo cáo thu thập từ Sổ điều trị bằng thuốc kháng HIV ban hành kèm theo Thông tư số 28/2018/TT-BYT;

- Báo cáo năm = Tổng 4 quý.

1.1. Số phụ nữ mang thai nhiễm HIV được điều trị ARV trước khi có thai

- Thống kê số phụ nữ mang thai nhiễm HIV được điều trị ARV trước khi có thai trong quý báo cáo thu thập từ Sổ điều trị bằng thuốc kháng HIV ban hành kèm theo Thông tư số 28/2018/TT-BYT;

- Báo cáo năm = Tổng 4 quý.

1.2. Số phụ nữ mang thai nhiễm HIV được bắt đầu điều trị ARV trong thời kỳ mang thai

- Thống kê số phụ nữ mang thai nhiễm HIV được bắt đầu điều trị ARV trong thời kỳ mang thai trong quý báo cáo thu thập từ Sổ điều trị bằng thuốc kháng HIV ban hành kèm theo Thông tư số 28/2018/TT-BYT;

- Báo cáo năm = Tổng 4 quý

1.3. Số sản phụ nhiễm HIV được bắt đầu điều trị ARV trong khi chuyển dạ, đẻ

- Thống kê số sản phụ nhiễm HIV được bắt đầu điều trị ARV trong khi chuyển dạ, đẻ trong kỳ báo cáo thu thập từ Sổ điều trị bằng thuốc kháng HIV ban hành kèm theo Thông tư số 28/2018/TT-BYT;

- Báo cáo năm = Tổng 4 quý

2. Số trẻ đẻ sống sinh ra từ bà mẹ nhiễm HIV trong kỳ báo cáo

- Thống kê số trẻ đẻ sống sinh ra từ mẹ nhiễm HIV trong kỳ báo cáo thu thập từ Sổ điều trị bằng thuốc kháng HIV ban hành kèm theo Thông tư số 28/2018/TT-BYT;

- Báo cáo năm = Tổng 4 quý.

2.1. Số trẻ được dự phòng ARV

- Thống kê số trẻ đẻ sống sinh ra từ mẹ nhiễm HIV được điều trị dự phòng lây truyền HIV từ mẹ sang con bằng thuốc ARV trong kỳ báo cáo thu thập từ Sổ điều trị bằng thuốc kháng HIV ban hành kèm theo Thông tư số 28/2018/TT-BYT;

- Báo cáo năm = Tổng 4 quý.

2.2. Số trẻ được dự phòng bằng thuốc co-trimoxazole (CTX) trong vòng 2 tháng sau sinh

- Thống kê số trẻ sinh ra từ mẹ nhiễm HIV được bắt đầu điều trị dự phòng bằng thuốc co-trimoxazole (CTX) trong vòng 2 tháng sau sinh trong kỳ báo cáo thu thập từ Sổ điều trị bằng thuốc kháng HIV ban hành kèm theo Thông tư số 28/2018/TT-BYT;

- Báo cáo năm = Tổng 4 quý.

2.3. Số trẻ được điều trị ARV khi xét nghiệm sinh học phân tử (PCR) lần 1 dương tính

- Thống kê số trẻ sinh ra từ mẹ nhiễm HIV có kết quả xét nghiệm PCR (+) lần 1 và được bắt đầu điều trị ARV trong kỳ báo cáo;

- Báo cáo năm = Tổng 4 quý.

IV. Nguồn số liệu

- Chỉ số "Số phụ nữ mang thai nhiễm HIV được điều trị ARV", "Số phụ nữ mang thai nhiễm HIV được điều trị ARV trước khi có thai", "Số phụ nữ mang thai nhiễm HIV được bắt đầu điều trị ARV trong thời kỳ mang thai" và chỉ số "Số sản phụ nhiễm HIV được bắt đầu điều trị ARV trong khi chuyển dạ, đẻ" thu thập từ Sổ điều trị bằng thuốc kháng HIV quy định tại phụ lục số 6 ban hành kèm theo Thông tư số 28/2018/TT-BYT;

- Chỉ số "Số trẻ đẻ sống sinh ra từ bà mẹ nhiễm HIV", "Số trẻ được dự phòng bằng co-trimoxazole (CTX) trong vòng 2 tháng sau sinh" và chỉ số "Số trẻ được điều trị ARV khi xét nghiệm sinh học phân tử (PCR) lần 1 dương tính" thu thập từ Sổ theo dõi phơi nhiễm với HIV quy định tại phụ lục số 4 ban hành kèm theo Thông tư số 28/2018/TT-BYT.

BẢNG 7: CHẨN ĐOÁN SỚM NHIỄM HIV CHO TRẺ DƯỚI 18 THÁNG TUỔI

Đơn vị tính: Số người

TT	Nội dung báo cáo	Số trẻ em có kết quả xét nghiệm			
		Tổng	(-)	(+)	Không xác định
1	Số trẻ sinh ra từ mẹ nhiễm HIV được làm xét nghiệm sinh học phân tử (PCR) lần 1, trong đó:				
1.1	Số trẻ được xét nghiệm trong vòng 2 tháng tuổi				
1.2	Số trẻ được xét nghiệm từ 2 đến 18 tháng tuổi				

I. Mục đích

Thống kê số liệu trẻ sinh ra từ mẹ nhiễm HIV được làm xét nghiệm sinh học phân tử (PCR).

II. Thời gian báo cáo: Báo cáo quý.

III. Hướng dẫn thu thập chỉ số

1. Số trẻ sinh ra từ mẹ nhiễm HIV được làm xét nghiệm PCR lần 1

- Cơ sở chăm sóc điều trị HIV báo cáo;
- Thống kê số trẻ sinh ra từ mẹ nhiễm HIV được làm xét nghiệm PCR lần 1, gồm các nhóm sau:

1.1. Trong vòng 2 tháng tuổi

- Dựa vào ngày sinh và ngày làm xét nghiệm PCR để thống kê số trẻ sinh ra từ mẹ nhiễm HIV ≤ 2 tháng tuổi được làm xét nghiệm PCR lần 1;
- Có kết quả PCR lần 1 vào kỳ báo cáo nào thì báo cáo vào kỳ đó.

1.2. Từ 2 đến 18 tháng tuổi

- Dựa vào ngày sinh và ngày làm xét nghiệm PCR để thống kê số trẻ sinh ra từ mẹ nhiễm HIV từ 2 đến 18 tháng tuổi được làm xét nghiệm PCR lần 1;
- Có kết quả PCR lần 1 vào kỳ báo cáo nào thì báo cáo vào kỳ đó;
- Báo cáo năm = Tổng 4 quý.

IV. Nguồn số liệu

Sổ theo dõi phơi nhiễm với HIV theo quy định tại phụ lục số 4 ban hành kèm theo Thông tư số 28/2018/TT-BYT.

BẢNG 8: DỰ PHÒNG TRƯỚC PHƠI NHIỄM HIV (PrEP)

Đơn vị tính: Số người

TT	Nội dung báo cáo	Số khách hàng					
		Tổng	NCMT	MSM	PNBD	TG	Khác
1	Số khách hàng điều trị PrEP lần đầu trong kỳ báo cáo						
2	Số khách hàng điều trị PrEP ít nhất 1 lần trong kỳ báo cáo *(bao gồm số khách hàng đang điều trị từ kỳ báo cáo trước cộng với số khách hàng mới điều trị cộng với số khách hàng điều trị lại)*						
3	Số khách hàng đang điều trị PrEP tính tại thời điểm cuối kỳ báo cáo *(số khách hàng tại mục 2 trừ đi số bỏ trị và số chuyển đi)*						

Ghi chú: NCMT (Nghiện chích ma túy), MSM (Nam quan hệ tình dục đồng giới), PNBD (Phụ nữ bán dâm), TG (Người chuyển đổi giới tính).

I. Mục đích

Thống kê số lượng khách hàng tham gia điều trị PrEP.

II. Thời gian báo cáo: Báo cáo quý.

III. Hướng dẫn thu thập chỉ số

1. Số khách hàng điều trị PrEP lần đầu trong kỳ báo cáo

- Thống kê tổng số khách hàng lần đầu tiên trong đời sử dụng PrEP trong giai đoạn báo cáo (chỉ đếm những khách hàng "mới" khi họ chưa từng điều trị hoặc sử dụng thuốc ARV để dự phòng HIV tại bất cứ một chương trình nào);
- Báo cáo năm = Tổng 4 quý.

2. Số khách hàng điều trị PrEP ít nhất 1 lần trong kỳ báo cáo

- Thống kê số khách hàng bắt đầu dùng PrEP lần đầu, số khách hàng đang điều trị PrEP và số khách hàng đã dừng PrEP và quay lại sử dụng PrEP trong giai đoạn báo cáo;
- Báo cáo năm = Báo cáo quý IV.

3. Số khách hàng đang điều trị PrEP tính tại thời điểm cuối kỳ báo cáo

- Thống kê tổng số khách hàng hiện đang sử dụng PrEP tại thời điểm báo cáo. Những người chưa đến kỳ tái khám vẫn tính là đang sử dụng PrEP. Cách tính: số khách hàng tại mục 2 trừ đi số bỏ trị và số chuyển đi;
- Báo cáo năm = Báo cáo quý IV.

IV. Nguồn số liệu

Bệnh án PrEP hoặc Sổ theo dõi khách hàng PrEP quy định tại Phụ lục 6 ban hành kèm theo Công văn số 133/AIDS-ĐT ngày 12/03/2020 của Cục trưởng Cục phòng, chống HIV/AIDS về triển khai dịch vụ điều trị dự phòng trước phơi nhiễm HIV (PrEP)

BẢNG 9: TRUYỀN THÔNG PHÒNG, CHỐNG HIV/AIDS

Đơn vị tính: Số lượt

TT	Nội dung báo cáo	Số lượng
1	Số lượt truyền thông về HIV/AIDS (các hình thức)	
2	Số lượt người được truyền thông về HIV/AIDS	

I. Mục đích

Tổng hợp hoạt động truyền thông về HIV/AIDS trên địa bàn tỉnh.

II. Thời gian báo cáo: Báo cáo quý.

III. Hướng dẫn thu thập chỉ số

1. Số lượt truyền thông về HIV/AIDS

- Thống kê số lượt truyền thông về HIV/AIDS (các hình thức) = số lần truyền thông về HIV/AIDS, tổng hợp từ Cột 4 "Nội dung" sổ A11/YTCS theo quy định tại mẫu Sổ A11/YTCS – Sổ theo dõi công tác truyền thông giáo dục sức khỏe ban hành kèm theo Thông tư số 37/2019/TT-BYT hoặc tại Sổ UIC do các Dự án quốc tế (Dự án Quỹ Toàn cầu hoặc dự án khác) ban hành;

- Báo cáo năm = Tổng 4 Quý.

2. Số lượt người được truyền thông về HIV/AIDS

- Thống kê số lượt người được truyền thông về HIV/AIDS = Cột 7 "Số người tham dự" theo quy định tại mẫu sổ A11/YTCS Sổ A11/YTCS – Sổ theo dõi công tác truyền thông giáo dục sức khỏe ban hành kèm theo Thông tư số 37/2019/TT-BYT hoặc tại Sổ UIC các Dự án quốc tế (Dự án Quỹ Toàn cầu hoặc dự án khác) ban hành;

- Báo cáo năm = Tổng 4 Quý.

IV. Nguồn số liệu

Sổ A11/YTCS – Sổ theo dõi công tác truyền thông giáo dục sức khỏe ban hành kèm theo Thông tư số 37/2019/TT-BYT và Sổ UIC do các Dự án quốc tế (Dự án Quỹ Toàn cầu hoặc dự án khác) ban hành.

Khó khăn và tồn tại:

.....

.....

.....

.....

Nhận xét và đề xuất:

.....

.....

.....

.....

Ngày ..... tháng.....năm 20...

Người lập biểu	Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên)	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Phụ lục 5

MẪU BÁO CÁO NĂM HOẠT ĐỘNG PHÒNG, CHỐNG HIV/AIDS – CẤP TỈNH

(Ban hành kèm theo Thông tư số: 05 /2023/TT-BYT ngày 10 tháng 3 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Y tế)

Phụ lục số 5 Ban hành kèm theo Thông tư số /2023/TT-BYT của Bộ trưởng Bộ Y tế	**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG PHÒNG, CHỐNG HIV/AIDS – CẤP TỈNH** Năm…..	- Đơn vị báo cáo: …… - Đơn vị nhận báo cáo:……

BẢNG 1: DUY TRÌ ĐIỀU TRỊ DỰ PHÒNG TRƯỚC PHƠI NHIỄM HIV (PrEP)

Đơn vị tính: Số người

TT	Nội dung báo cáo	Tổng	Số khách hàng				
			NCMT	MSM	PNBD	TG	Khác
1	Số khách hàng bắt đầu điều trị PrEP trong năm *(số khách hàng điều trị lần đầu và số khách hàng đã điều trị của các năm trước điều trị lại)*						
2	Số khách hàng bắt đầu điều trị PrEP trong năm duy trì điều trị trong 3 tháng liên tục						
3	Số khách hàng bắt đầu điều trị PrEP trong năm bỏ trị *(số khách hàng điều trị lần đầu và số khách hàng đã điều trị của các năm trước điều trị lại bỏ điều trị)*						

Ghi chú: NCMT (Nghiện chích ma túy), MSM (Nam quan hệ tình dục đồng giới), PNBD (Phụ nữ bán dâm), TG (Người chuyển đổi giới tính).

I. Mục đích

Thống kê số khách hàng duy trì điều trị PrEP liên tục 3 tháng trong kỳ báo cáo.

II. Thời gian báo cáo: Báo cáo năm.

III. Hướng dẫn thu thập chỉ số

1. Số khách hàng bắt đầu điều trị PrEP trong năm

- Số khách hàng bắt đầu điều trị PrEP trong năm bao gồm: số khách hàng điều trị lần đầu và số khách hàng đã từng điều trị của các năm trước quay lại điều trị. Lưu ý: Đối với những khách hàng tham gia điều trị lần đầu tiên trong đời, bỏ trị và điều trị lại nhiều lần trong năm báo cáo thì chỉ được tính 1 lần duy nhất trong năm báo cáo;

- Thống kê số khách hàng bắt đầu điều trị PrEP tính từ ngày 15 tháng 09 của năm trước báo cáo đến ngày 14 tháng 09 của năm báo cáo.

2. Số khách hàng bắt đầu điều trị PrEP trong năm duy trì điều trị trong 3 tháng liên tục

- Thống kê số khách hàng bắt đầu điều trị PrEP tính từ ngày 15 tháng 09 của năm trước báo cáo đến ngày 14 tháng 09 của năm báo cáo đã tham gia điều trị liên tục 90 ngày.

3. Số khách hàng bắt đầu điều trị PrEP trong năm bỏ trị

- Số khách hàng PrEP bỏ trị là những khách hàng bắt đầu điều trị PrEP đã ngừng sử dụng PrEP do không theo dõi được trong năm báo cáo;

- Thống kê số khách hàng bắt đầu điều trị PrEP tính từ ngày 15 tháng 09 của năm trước báo cáo đến ngày 14 tháng 09 của năm báo cáo bỏ điều trị. Lưu ý: Không tính những khách hàng bỏ trị nhưng tại thời điểm báo cáo đã quay lại và đang duy trì điều trị.

IV. Nguồn số liệu

Bệnh án PrEP hoặc Sổ theo dõi khách hàng PrEP quy định tại Phụ lục 6 ban hành kèm theo Công văn số 133/AIDS-ĐT ngày 12/03/2020 của Cục trưởng Cục phòng, chống HIV/AIDS về triển khai dịch vụ điều trị dự phòng trước phơi nhiễm HIV (PrEP).

BẢNG 2: ĐIỀU TRỊ ĐỒNG NHIỄM HIV VÀ VIÊM GAN C

Đơn vị tính: Số người

TT	Nội dung báo cáo	Số bệnh nhân						
		Dưới 15 tuổi			Từ 15 tuổi trở lên			Tổng
		Tổng	Nam	Nữ	Tổng	Nam	Nữ	
1	Số bệnh nhân nhiễm HIV đồng nhiễm viêm gan C trong kỳ báo cáo							
2	Số bệnh nhân nhiễm HIV đồng nhiễm viêm gan C được bắt đầu điều trị viêm gan C trong kỳ báo cáo							

I. Mục đích

Thống kê số bệnh nhân nhiễm HIV được điều trị đồng thời HIV và viêm gan C trong kỳ báo cáo, nhằm đánh giá mức độ bao phủ điều trị viêm gan C cho người bệnh đồng nhiễm HIV/viêm gan C.

II. Thời gian báo cáo: Báo cáo năm.

III. Hướng dẫn thu thập chỉ số

1. Số bệnh nhân nhiễm HIV đồng nhiễm viêm gan C trong kỳ báo cáo

- Thống kê số bệnh nhân nhiễm HIV đang điều trị ARV được chẩn đoán mắc viêm gan C trong kỳ báo cáo.

2. Số bệnh nhân nhiễm HIV đồng nhiễm viêm gan C được bắt đầu điều trị viêm gan C trong kỳ báo cáo

- Thống kê số bệnh nhân nhiễm HIV đang điều trị ARV được chẩn đoán mắc viêm gan C và bắt đầu điều trị viêm gan C trong kỳ báo cáo.

IV. Nguồn số liệu

- Bệnh án ngoại trú HIV và Sổ điều trị bằng thuốc kháng HIV ban hành kèm theo Thông tư số 28/2018/TT-BYT;

- Sổ sách theo dõi theo Quyết định số 1207/QĐ-BYT ngày 09/02/2021 về Phê duyệt kế hoạch triển khai điều trị viêm gan vi rút C trên người bệnh đồng nhiễm HIV/viêm gan virut C do dự án Quỹ toàn cầu phòng, chống AIDS, Lao, và sốt rét tài trợ giai đoạn 2021 - 2023.

BẢNG 3: SỐ LƯỢNG ĐỐI TƯỢNG NGUY CƠ CAO

Đơn vị tính: Số người

TT	Đối tượng	Số người		Phương pháp ước tính
		Số quản lý (1)	Số ước tính (2)	
1	Nghiện chích ma tuý			
2	Nam có quan hệ tình dục với nam			
3	Phụ nữ bán dâm			
4	Người chuyển đổi giới tính (TG)			

Ghi chú: (1) Số quản lý: số liệu của công an hoặc lao động thương binh xã hội

(2) Số ước tính: số liệu của các phương pháp ước tính

I. Mục đích

Ước tính số lượng các nhóm quần thể nguy cơ cao tại địa phương trong kỳ báo cáo.

II. Thời gian báo cáo: Báo cáo năm.

III. Hướng dẫn thu thập chỉ số

1. Số lượng người nghiện chích ma túy quản lý

- Thống kê số lượng người nghiện chích ma túy đang sống tại địa bàn do Công an hoặc Lao động thương binh xã hội cung cấp (không tính những trường hợp trong các trung tâm, trường giáo dưỡng, trại giam, tạm giam, đi cải tạo hoặc đã tử vong).

2. Số ước tính đối tượng

- Thống kê số liệu khi trong năm báo cáo có thực hiện hoạt động ước tính quần thể (ví dụ vẽ bản đồ, điều tra chọn mẫu...);

- Báo cáo Năm của huyện: nếu huyện không thực hiện ước tính, cột ước tính = 0; nếu thực hiện, báo cáo kết quả ước tính (số ước tính cao) và ghi phương pháp thực hiện vào cột "Phương pháp ước tính";

- Báo cáo Năm của tỉnh = tổng số ước tính của các huyện có thực hiện hoạt động ước tính trong năm. Ghi rõ có bao nhiêu huyện thực hiện hoạt động ước tính vào cột "Phương pháp ước tính";

- Nếu tỉnh thực hiện ước tính cho toàn tỉnh (không chia theo huyện), chỉ báo cáo số liệu ước tính (số ước tính cao) trong báo cáo Năm của Tỉnh, ghi rõ phương pháp thực hiện vào cột "Phương pháp ước tính".

IV. Nguồn số liệu

Số người nghiện quản lý và ước tính do Công an hoặc Lao động thương binh xã hội cung cấp.

BẢNG 4: ĐIỂM CUNG CẤP DỊCH VỤ

Đơn vị tính: Số cơ sở

TT	Nội dung báo cáo	Số lượng
1	Số phòng khám ngoại trú (OPC)	
2	Số cơ sở điều trị Methadone	
3	Số cở sở cấp phát thuốc Methadone	
4	Số cơ sở tư vấn xét nghiệm tự nguyện	
5	Số cơ sở điều trị PrEP	

I. Mục đích

Thống kê số lượng cơ sở cung cấp dịch vụ về HIV/AIDS trên địa bàn.

II. Thời gian báo cáo: Báo cáo năm.

III. Hướng dẫn thu thập chỉ số

1. Số phòng khám ngoại trú OPC

- Thống kê toàn bộ số phòng khám ngoại trú OPC trên địa bàn tỉnh, huyện, xã tính đến cuối kỳ báo cáo;

2. Số cơ sở điều trị Methadone

- Thống kê toàn bộ số cơ sở điều trị Methadone trên trên địa bàn tỉnh, huyện, xã tính đến cuối kỳ báo cáo.

3. Số cơ sở cấp phát thuốc Methadone

- Thống kê toàn bộ số cơ sở cấp phát thuốc Methadone trên địa bàn tỉnh, huyện, xã tính đến cuối kỳ báo cáo.

4. Số cơ sở tư vấn xét nghiệm tự nguyên

- Thống kê toàn bộ số cơ sở tư vấn xét nghiệm tự nguyện HIV trên địa bàn đến cuối kỳ báo cáo.

5. Số cơ sở điều trị PrEP

- Thống kê số cơ sở điều trị PrEP trên địa bàn đến cuối kỳ báo cáo.

IV. Nguồn số liệu

Báo cáo tổng kết công tác phòng, chống HIV/AIDS của địa phương.

BẢNG 5: KINH PHÍ TRIỂN KHAI CÁC DỊCH VỤ PHÒNG, CHỐNG HIV/AIDS

Đơn vị tính: Đồng

TT	Nội dung báo cáo	Chương trình				
		Dự phòng	Điều trị	Xét nghiệm	Theo dõi đánh giá	Nâng cao năng lực
1	Ngân sách địa phương					
2	Viện trợ					
3	Khu vực tư nhân					
4	Xã hội hóa					
5	Đồng chi trả ARV					
6	Thu phí dịch vụ					

I. Mục đích

Thống kê tổng kinh phí chi trả cho hoạt động phòng, chống HIV/AIDS tại địa phương từ tất cả các nguồn trong năm.

II. Thời gian báo cáo: Báo cáo năm.

III. Hướng dẫn thu thập chỉ số

1. Ngân sách địa phương

- Thống kê tổng kinh phí chi trả cho hoạt động phòng, chống HIV/AIDS trên địa bàn toàn tỉnh trong 1 năm từ nguồn ngân sách địa phương tính đến cuối kỳ báo cáo;
- Phân tổ theo các chương trình: Dự phòng, điều trị, xét nghiệm, theo dõi đánh giá, nâng cao năng lực (đào tạo).

2. Viện trợ

- Thống kê tổng kinh phí chi trả cho hoạt động phòng, chống HIV/AIDS trên địa bàn toàn tỉnh trong 1 năm được tài trợ bởi các dự án tính đến cuối kỳ báo cáo;
- Phân tổ theo các chương trình: Dự phòng, điều trị, xét nghiệm, theo dõi đánh giá, nâng cao năng lực (đào tạo).

3. Khu vực tư nhân

- Thống kê tổng kinh phí chi trả cho hoạt động phòng, chống HIV/AIDS trên địa bàn toàn tỉnh trong 1 năm từ nguồn tư nhân;
- Phân tổ theo các chương trình: Dự phòng, điều trị, xét nghiệm, theo dõi đánh giá, nâng cao năng lực (đào tạo).

4. Xã hội hóa

- Thống kê tổng kinh phí chi trả cho hoạt động phòng, chống HIV/AIDS trên địa bàn toàn tỉnh trong 1 năm từ nguồn xã hội hóa tính đến cuối kỳ báo cáo;
- Phân tổ theo các chương trình: Dự phòng, điều trị, xét nghiệm, theo dõi đánh giá, nâng cao năng lực (đào tạo).

5. Đồng chi trả ARV

- Thống kê tổng kinh phí đồng chi trả đối với thuốc kháng HIV cho người nhiễm HIV trên địa bàn toàn tỉnh trong năm tính đến cuối kỳ báo cáo.

6. Thu phí dịch vụ

- Thống kê tổng kinh phí thu được từ các hoạt động phòng, chống HIV/AIDS trên địa bàn toàn tỉnh trong 1 năm theo hình thức thu phí dịch vụ (ví dụ: thu phí dịch vụ Methadone...) tính đến cuối kỳ báo cáo;

- Phân tổ theo các chương trình: Dự phòng, điều trị, xét nghiệm, theo dõi đánh giá, nâng cao năng lực (đào tạo).

IV. Nguồn số liệu

Sổ sách, phần mềm thống kê tài chính, kế toán tại địa phương.

BẢNG 6: BẢO HIỂM Y TẾ

Đơn vị tính: Số người

TT	Nội dung báo cáo	Số bệnh nhân						Tổng
		Dưới 15 tuổi			Từ 15 tuổi trở lên			
		Tổng	Nam	Nữ	Tổng	Nam	Nữ	
1	Số người đang điều trị ARV đến cuối kỳ báo cáo có thẻ BHYT được chi trả 100% chi phí khám, chữa bệnh							
2	Số người đang điều trị ARV đến cuối kỳ báo cáo có thẻ BHYT được chi trả 95% chi phí khám, chữa bệnh							
3	Số người đang điều trị ARV đến cuối kỳ báo cáo có thẻ BHYT được chi trả 80% chi phí khám, chữa bệnh							

I. Mục đích

Thống kê số người đang điều trị ARV có thẻ BHYT, đo lường độ bao phủ của BHYT đối với những người đang điều trị ARV.

II. Thời gian báo cáo: Báo cáo năm.

III. Hướng dẫn thu thập chỉ số

- Thống kê số người đang điều trị ARV đến cuối kỳ báo cáo có thẻ BHYT theo các mức chi trả:

+ Quỹ BHYT chi trả 100%

+ Quỹ BHYT chi trả 95%

+ Quỹ BHYT chi trả 80%

IV. Nguồn số liệu

Theo như hướng dẫn tại Thông tư số 27/2018/TT-BYT ngày 26/10/2018 về Hướng dẫn thực hiện bảo hiểm y tế và khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế liên quan đến HIV/AIDS, Luật số 46/2014/QH13 Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật bảo hiểm y tế.

Khó khăn và tồn tại:

.....

.....

.....

Nhận xét và đề xuất:

.....

.....

.....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ..... tháng.....năm 20...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)